



QUY ĐỊNH MỚI

VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

- Toàn văn Nghị định số 11/2005/NĐ-CP quy định về chuyển giao công nghệ (sửa đổi)
- Toàn văn Thông tư số 30/2005/TT-BKH&CN ngày 30-12-2005 hướng dẫn thi hành Nghị định số 11/2005/NĐ-CP
- Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA



**QUY ĐỊNH MỚI
VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

Mã số: $\frac{3.34 \text{ (V)}}{\text{CTQG-2006}}$

QUY ĐỊNH MỚI

VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2006

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Hiện nay, khi nước ta đang tiến hành đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trên đường chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, chuyển giao công nghệ nói chung và các quy định pháp luật điều chỉnh quan hệ này nói riêng đang là vấn đề được rất nhiều người quan tâm bởi nó liên quan trực tiếp đến quyền lợi vật chất và tinh thần của mỗi cá nhân, tổ chức, các đơn vị kinh tế, các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. Các quan hệ pháp lý về chuyển giao công nghệ không chỉ tác động đến sự tồn tại, phát triển của mỗi cá nhân, tổ chức mà rộng hơn nữa nó tác động đến các ngành, các lĩnh vực trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Vì thế trong thời gian qua Nhà nước ta đã đưa ra một số quy định mới để điều chỉnh các quan hệ liên quan đến vấn đề này thay thế các quy định cũ đã tỏ ra không đáp ứng được với yêu cầu mới của công cuộc đổi mới đất nước.

Nhằm cung cấp cho bạn đọc những thông tin cập nhật trong lĩnh vực nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Quy định mới về chuyển giao công nghệ***.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 4 năm 2006

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

I. QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/2005/NĐ-CP NGÀY 02-02-2005 CỦA CHÍNH PHỦ

**Quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ
(sửa đổi)**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12
năm 2001;*

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ nhằm hướng dẫn thi hành các quy định tại

Chương III, Phần thứ sáu của Bộ luật dân sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

2. Nghị định này được áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài thực hiện các hoạt động sau đây:

- a) Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;
- b) Chuyển giao công nghệ trong nước;
- c) Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.

3. Phần chuyển giao công nghệ trong Hợp đồng nhập thiết bị hoặc Hợp đồng chuyển giao công nghệ kèm theo Hợp đồng nhập thiết bị phải tuân theo Nghị định này.

4. Việc chuyển giao công nghệ trong khuôn khổ các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng theo các Điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Nghị định này các thuật ngữ được hiểu như sau:

- 1. *Chuyển giao công nghệ* là hình thức mua và bán công nghệ trên cơ sở Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thoả thuận phù hợp với các quy định của pháp

luật. Bên bán có nghĩa vụ chuyển giao các kiến thức tổng hợp của công nghệ hoặc cung cấp các máy móc, thiết bị, dịch vụ, đào tạo... kèm theo các kiến thức công nghệ cho bên mua và bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ đó theo các điều kiện đã thoả thuận và ghi nhận trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. *Bên giao* dùng để chỉ "Bên chuyển giao công nghệ" nêu tại Bộ luật dân sự.

3. *Bên nhận* dùng để chỉ:

"Bên được chuyển giao công nghệ" nêu tại Bộ luật dân sự.

4. *Giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ* là tổng số tiền Bên nhận phải trả cho Bên giao trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng.

5. *Bí quyết* là những kinh nghiệm, kiến thức, thông tin kỹ thuật quan trọng, mang tính chất bí mật được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, có khả năng tạo ra những dịch vụ, sản phẩm có chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế lớn, có khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

6. *Chuyển giao công nghệ trong nước* là chuyển giao công nghệ trong lãnh thổ Việt Nam trừ việc chuyển giao qua ranh giới Khu chế xuất của Việt Nam.

7. *Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt*

Nam là chuyển giao công nghệ từ ngoài biên giới quốc gia hoặc từ Khu chế xuất của Việt Nam vào lãnh thổ Việt Nam.

8. *Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài* là chuyển giao công nghệ từ trong biên giới ra ngoài biên giới quốc gia Việt Nam hoặc chuyển giao vào Khu chế xuất của Việt Nam.

9. *Giá bán tịnh* là giá bán sản phẩm, dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao, tính theo hoá đơn bán hàng trừ đi các khoản sau đây:

a) Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu nếu có trong hoá đơn bán hàng;

b) Giá mua, tiền vận tải, bảo hiểm, thuế nhập khẩu các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện được nhập khẩu hoặc mua ở trong nước;

Các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện nói trên được xác định trong Hợp đồng tùy thuộc công nghệ và loại sản phẩm do công nghệ chuyển giao sản xuất ra.

c) Chi phí mua bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận tải sản phẩm đến nơi tiêu thụ, chi phí quảng cáo.

10. *Doanh thu thuần* là doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao, tính theo hoá đơn bán hàng trừ đi thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu (nếu có trong hoá đơn bán hàng).

11. *Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp được*

tính bằng doanh thu thuần trừ tổng chi phí sản xuất.

12. *Đánh giá công nghệ* là hoạt động phân tích hiện trạng công nghệ để từ đó xác định trình độ, giá trị và tác động của công nghệ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

13. *Thẩm định công nghệ* là hoạt động xem xét, đánh giá tính khả thi và sự phù hợp của công nghệ được lựa chọn so với chính sách phát triển công nghệ của Nhà nước và mục tiêu, nội dung Hợp đồng chuyển giao công nghệ, Dự án đầu tư.

14. *Giám định công nghệ* là hoạt động kiểm tra, đánh giá mức độ phù hợp của công nghệ trong thực tế so với các nội dung Hợp đồng chuyển giao công nghệ, Dự án đầu tư.

15. *Tổ chức đánh giá, giám định công nghệ* là tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được công nhận có đủ điều kiện thực hiện việc đánh giá, giám định công nghệ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá, giám định của mình.

Điều 3. Điều kiện chuyển giao công nghệ

Các cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác có quyền chuyển giao công nghệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bên giao là chủ sở hữu hợp pháp của công nghệ hoặc có quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

2. Công nghệ không vi phạm quy định tại Điều 5

Điều 4. Nội dung chuyển giao công nghệ

Chuyển giao công nghệ bao gồm chuyển giao một hoặc một số nội dung hoặc toàn bộ các nội dung sau:

1. Nội dung công nghệ thuộc hoặc gắn với các đối tượng sở hữu công nghiệp được phép chuyển giao và đang trong thời hạn được pháp luật Việt Nam bảo hộ. Việc chuyển giao thuần túy quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được điều chỉnh theo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

2. Các bí quyết về công nghệ, kiến thức dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, tài liệu thiết kế sơ bộ và thiết kế kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, phần mềm máy tính (được chuyển giao theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ), thông tin dữ liệu về công nghệ chuyển giao (sau đây gọi tắt là các thông tin kỹ thuật) có kèm hoặc không kèm theo máy móc, thiết bị.

3. Các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

4. Thực hiện các hình thức dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ để Bên nhận có được năng lực công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ với chất lượng được xác định trong Hợp đồng bao gồm:

a) Lựa chọn công nghệ, hướng dẫn lắp đặt thiết bị,

vận hành thử các dây chuyền thiết bị nhằm áp dụng công nghệ được chuyển giao;

b) Tư vấn quản lý công nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh, hướng dẫn thực hiện các quy trình công nghệ được chuyển giao;

c) Đào tạo, huấn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý của công nhân, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý để nắm vững và vận hành công nghệ được chuyển giao.

5. Máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật kèm theo một hoặc một số nội dung nêu tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

6. Cấp phép đặc quyền kinh doanh, theo đó Bên nhận sử dụng tên thương mại, nhãn hiệu hàng hoá và bí quyết của Bên giao để tiến hành hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ thương mại. Thời hạn Hợp đồng cấp phép đặc quyền kinh doanh do hai bên thoả thuận theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Những công nghệ không được chuyển giao

Những công nghệ không được chuyển giao theo quy định bao gồm:

1. Công nghệ không đáp ứng các yêu cầu trong các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn lao động, vệ sinh lao động, sức khoẻ con người, bảo vệ môi trường.

2. Công nghệ có tác động và gây hậu quả xấu đến văn hóa, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội của Việt Nam.

3. Công nghệ không đem lại hiệu quả kỹ thuật, kinh tế hoặc xã hội.

4. Công nghệ phục vụ lĩnh vực an ninh, quốc phòng khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 6. Bảo đảm quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao không bị Bên thứ ba xâm phạm.

Quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao bị Bên thứ ba xâm phạm được xử lý theo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 7. Quyền phát triển công nghệ được chuyển giao

1. Bên nhận có quyền cải tiến, phát triển công nghệ được chuyển giao mà không phải thông báo cho Bên giao biết, trừ trường hợp trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ các Bên có thoả thuận khác.

2. Việc chuyển giao những cải tiến, phát triển đối với công nghệ đã được chuyển giao theo thoả thuận trong Hợp đồng đã được ký kết hoặc thông qua một Hợp đồng mới hoặc Hợp đồng bổ sung được các Bên giao kết

Hợp đồng chuyển giao cho nhau trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi.

Điều 8. Quyền trưng cầu đánh giá, giám định công nghệ

Các tổ chức, cá nhân có quyền trưng cầu tổ chức đánh giá, giám định công nghệ tiến hành việc đánh giá, giám định công nghệ để làm cơ sở cho việc chuyển giao công nghệ hoặc đánh giá kết quả chuyển giao công nghệ. Chứng thư đánh giá, giám định của các tổ chức nói trên đối với công nghệ chuyển giao được ưu tiên sử dụng như những văn bản có tính pháp lý để cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ xem xét, quyết định đầu tư hoặc đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Chương II

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 9. Nguyên tắc lập Hợp đồng

1. Mọi hoạt động chuyển giao công nghệ phải được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng bằng văn bản về chuyển giao công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) và tuân theo quy định của Nghị định này. Hợp đồng là cơ sở cho các Bên thực hiện các cam kết, bảo đảm tính pháp lý

cho việc chuyển giao công nghệ, thanh toán và giải quyết tranh chấp.

2. Hợp đồng có thể được lập cho việc chuyển giao một hoặc nhiều nội dung công nghệ quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

Trong trường hợp Bên giao chuyển giao cho Bên nhận nhiều nội dung công nghệ thì việc chuyển giao các nội dung đó phải được lập chung trong một Hợp đồng.

Trong trường hợp Bên giao chuyển giao công nghệ kèm theo máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật thì trong Hợp đồng phải có Danh mục các máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật.

3. Trong Hợp đồng chuyển giao dây chuyền thiết bị sản xuất hoặc chuyển giao thiết bị toàn bộ hoặc thiết bị của một dự án đầu tư nếu có nội dung chuyển giao công nghệ thì phần chuyển giao công nghệ phải lập thành một phần riêng của Hợp đồng nhập thiết bị và tuân theo quy định của Nghị định này. Chi phí chuyển giao công nghệ phải được tính riêng (không nằm trong giá thiết bị) .

4. Trong trường hợp đã có Hợp đồng mà Bên giao và Bên nhận muốn chuyển giao bổ sung hoặc thay đổi các nội dung Hợp đồng thì các Bên phải lập Hợp đồng bổ sung theo các quy định của Nghị định này.

**Điều 10. Các đối tượng sở hữu công nghiệp
trong chuyển giao công nghệ**

Trong trường hợp Bên giao chuyển giao cho Bên nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp và các nội dung khác nêu tại Điều 4 của Nghị định này thì phần chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó được lập thành một phần riêng trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Phần chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 11. Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới

1. Nhà nước khuyến khích chuyển giao các kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới, phù hợp với quy định của Nghị định này, trên cơ sở bảo vệ thông tin mật, bí mật thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Đối với việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới có sử dụng nguồn vốn Nhà nước thì ngoài việc phải thực hiện theo các quy định tại Nghị định này còn phải tuân theo các quy định về sử dụng nguồn vốn Nhà nước.

dụng vốn của Nhà nước trong hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Bên giao và Bên nhận kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới thoả thuận về quyền nộp đơn xin bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp, phương thức và mức trả thù lao cho tác giả tạo ra kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ đó phù hợp với quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ.

Điều 12. Nội dung của Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hợp đồng bao gồm các nội dung chính sau đây:

1. Tên và hình thức công nghệ được chuyển giao.
2. Tên, địa chỉ Bên giao và Bên nhận. Tên, chức vụ người đại diện của các Bên.
3. Các khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong Hợp đồng.
4. Mục tiêu, nội dung, phạm vi, đặc điểm, chất lượng và kết quả của chuyển giao công nghệ.

Trong trường hợp công nghệ được chuyển giao có nội dung được cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam cấp Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp thì Hợp đồng phải có điều riêng hoặc phần riêng về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

5. Quyền hạn và trách nhiệm của các Bên trong việc thực hiện chuyển giao công nghệ, bảo đảm, bảo hành và bảo vệ môi trường.

6. Kế hoạch, tiến độ, thời hạn, địa điểm và phương thức chuyển giao công nghệ.

7. Giá cả và phương thức thanh toán.

8. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

9. Luật áp dụng (đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam).

Ngoài các nội dung chính quy định tại Điều này, các Bên có thể thoả thuận đưa vào Hợp đồng những nội dung khác nhưng không được trái với quy định của luật pháp Việt Nam.

Điều 13. Ngôn ngữ của Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hợp đồng chuyển giao công nghệ và các văn bản kèm theo phải được lập bằng tiếng Việt. Trong trường hợp Bên tham gia Hợp đồng là cá nhân, pháp nhân, tổ chức nước ngoài, văn bản Hợp đồng có thể được lập thêm bằng một thứ tiếng nước ngoài thông dụng do các Bên thoả thuận. Văn bản Hợp đồng bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 14. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng:

a) Hợp đồng không thuộc diện quy định phải đăng ký thì thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng do các Bên thoả thuận;

b) Hợp đồng thuộc diện quy định phải đăng ký thì thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng được tính từ ngày Hợp đồng được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ Hợp đồng hợp lệ, nếu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng được tính từ ngày làm việc thứ 16 kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Nếu trong Hợp đồng có phần nội dung về chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thì phần đó có hiệu lực theo quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp.

3. Thời điểm bắt đầu tính giá thanh toán và kết thúc tính giá thanh toán cho chuyển giao công nghệ do các Bên thỏa thuận.

Thời điểm tính giá thanh toán và kết thúc tính giá thanh toán cho chuyển giao công nghệ có thể trùng hoặc không trùng với thời gian hiệu lực của Hợp đồng. Việc thanh toán chỉ được thực hiện sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

4. Đối với các dự án đã được cơ quan Nhà nước cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc quyết định đầu tư, Bên giao có thể tiến hành ngay việc chuyển giao công nghệ nhưng Hợp đồng phải được

đăng ký chậm nhất là 18 tháng, kể từ thời điểm bắt đầu chuyển giao công nghệ. Trường hợp Hợp đồng được đăng ký chậm so với quy định tại khoản này, Bên nhận chỉ được thanh toán cho các nội dung chuyển giao công nghệ đã được thực hiện trong vòng tối đa là 18 tháng trước thời điểm Hợp đồng được xác nhận đăng ký.

Điều 15. Thời hạn của Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Thời hạn của Hợp đồng là khoảng thời gian mà Hợp đồng có hiệu lực.

Thời hạn Hợp đồng do các Bên thoả thuận theo yêu cầu và nội dung công nghệ được chuyển giao, nhưng không quá 07 năm, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

2. Trường hợp các Bên thoả thuận thời hạn của Hợp đồng dài hơn 07 năm, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có thể cho phép thời hạn dài hơn đối với một trong các trường hợp sau đây nhưng không quá 10 năm:

a) Công nghệ thuộc loại tiên tiến của thế giới và Bên giao cam kết tiếp tục chuyển giao các cải tiến trong suốt thời hạn Hợp đồng;

b) Công nghệ được chuyển giao có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội;

c) Công nghệ được chuyển giao tạo ra sản phẩm hàng hóa thuộc thế hệ mới của thế giới.

3. Thời hạn chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử

dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được thoả thuận theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 16. Nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Bên nhận và Bên giao công nghệ có nghĩa vụ thực hiện thoả thuận về quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên quy định trong Hợp đồng, nếu vi phạm các quy định đã thoả thuận thì Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm theo quy định trong Hợp đồng.

Điều 17. Phương thức và nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các tranh chấp giữa các Bên trước hết giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải.

2. Trường hợp các Bên không thoả thuận giải quyết tranh chấp tại cơ quan Trọng tài, các tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam phải tuân theo pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

4. Trường hợp tranh chấp có ít nhất một Bên tham gia là cá nhân, pháp nhân, tổ chức nước ngoài, thì

tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án mà các Bên đã thoả thuận trong Hợp đồng. Trường hợp các Bên không có thoả thuận hoặc thoả thuận bị vô hiệu thì tranh chấp được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Trường hợp có tranh chấp với Bên thứ ba về quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ thì Bên giao công nghệ có trách nhiệm cùng với Bên nhận công nghệ dàn xếp để giải quyết tranh chấp, trong trường hợp việc chuyển giao công nghệ gây ra tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp với Bên thứ ba thì Bên giao công nghệ phải chịu trách nhiệm giải quyết tranh chấp đó.

Điều 18. Hợp đồng chuyển giao công nghệ bị vô hiệu

1. Những Hợp đồng chuyển giao công nghệ bị coi là vô hiệu khi:

- a) Bên giao ký kết Hợp đồng không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định này;
- b) Hợp đồng thuộc diện quy định phải đăng ký nhưng không được xác nhận đăng ký hoặc xác nhận đăng ký bị thu hồi theo quy định của Nghị định này.

2. Hợp đồng bị coi là vô hiệu từng phần khi có một trong các nội dung vi phạm quy định của pháp luật, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung các phần còn lại của Hợp đồng.

Điều 19. Hậu quả pháp lý khi Hợp đồng chuyển giao công nghệ bị vô hiệu

1. Khi Hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ:

a) Các Bên không được thực hiện Hợp đồng nếu Hợp đồng chưa được thực hiện;

b) Trường hợp Hợp đồng đang được thực hiện thì các Bên phải chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng;

c) Hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các Bên từ thời điểm xác lập. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

2. Hợp đồng bị vô hiệu từng phần:

a) Các Bên phải thoả thuận để sửa đổi Hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự và Nghị định này hoặc huỷ bỏ phần bị coi là vô hiệu của Hợp đồng;

b) Trường hợp khi thực hiện Hợp đồng bị vô hiệu từng phần mà phát sinh những hậu quả pháp lý như Hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ thì áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Bổ sung, sửa đổi hoặc huỷ bỏ từng phần Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể được bổ sung, sửa đổi hoặc huỷ bỏ từng phần khi được cả các Bên thoả thuận nhất trí.

Đối với Hợp đồng phải được đăng ký theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này, việc bổ sung, sửa đổi,

thay thế hoặc huỷ bỏ từng phần của Hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ có hiệu lực sau khi đã được cơ quan xác nhận đăng ký Hợp đồng chấp thuận bằng văn bản xác nhận đăng ký bổ sung.

Điều 21. Chấm dứt Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng hết thời hạn theo quy định trong Hợp đồng;

b) Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn theo sự thoả thuận bằng văn bản giữa các Bên;

c) Xảy ra những trường hợp bất khả kháng và các Bên thoả thuận chấm dứt Hợp đồng;

d) Hợp đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý chuyển giao công nghệ huỷ bỏ, đình chỉ do vi phạm pháp luật;

đ) Hợp đồng đã có hiệu lực có thể bị huỷ bỏ theo sự thoả thuận bằng văn bản giữa các Bên; các Bên phải chịu trách nhiệm về thiệt hại xảy ra đối với Bên thứ ba liên quan do việc huỷ bỏ Hợp đồng.

Khi huỷ bỏ Hợp đồng, các Bên có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã xác nhận đăng ký Hợp đồng.

e) Khi một Bên thừa nhận vi phạm Hợp đồng hoặc có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi

phạm Hợp đồng thì Bên bị vi phạm có quyền đơn phương đình chỉ việc thực hiện Hợp đồng đó.

2. Trong trường hợp Hợp đồng bị chấm dứt theo các quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, các điều khoản về giải quyết tranh chấp, về khiếu nại quy định trong Hợp đồng tiếp tục có giá trị trong thời hiệu tố tụng do pháp luật quy định.

3. Trong trường hợp Hợp đồng bị chấm dứt theo các quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều này, Bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại do việc vi phạm Hợp đồng gây ra, trừ trường hợp Hợp đồng có quy định khác.

Điều 22. Nghiệm thu, đánh giá Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước:

1. Trong thời hạn Hợp đồng có hiệu lực, hàng năm Bên nhận gửi báo cáo kết quả chuyển giao công nghệ trong năm (theo nội dung Hợp đồng) cho cơ quan đã xác nhận đăng ký Hợp đồng.

2. Khi Hợp đồng hết hiệu lực Bên giao và Bên nhận phải lập biên bản đánh giá kết quả thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ. Bên nhận phải gửi biên bản đánh giá kết quả thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ cho cơ quan xác nhận đăng ký Hợp đồng trong vòng 30 ngày, kể từ ngày hai Bên ký kết biên bản.

Chương III

CÁC QUY ĐỊNH VỀ TÀI CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 23. Giá của công nghệ được chuyển giao

1. Đối với các Hợp đồng chuyển giao công nghệ mà Bên nhận không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh các Bên tham gia Hợp đồng thoả thuận giá và phương thức thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ.

2. Đối với các Hợp đồng chuyển giao công nghệ mà Bên nhận có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh thì trên cơ sở xem xét, so sánh hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của các phương án công nghệ để lựa chọn, Chủ đầu tư phải lập Hợp đồng chuyển giao công nghệ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định. Chủ đầu tư và cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công nghệ, về giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ (cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư và việc quyết định đầu tư thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành).

3. Đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ mà Bên nhận sử dụng nhiều nguồn vốn mà không thể tách riêng các hạng mục hoặc phần việc của Dự án thì Hợp đồng chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp hoặc Dự án đó được quản lý theo quy định đối với nguồn vốn có tỷ lệ phần trăm (%) lớn nhất trong tổng mức đầu tư của Dự án. Trong trường hợp Bên nhận công nghệ có tổng tỷ lệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh bằng hoặc lớn hơn tổng tỷ lệ các nguồn vốn khác thì giá và phương thức thanh toán trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp hoặc Dự án đó được thực hiện theo quy định về nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành.

4. Đối với các Hợp đồng chuyển giao công nghệ mà Bên nhận có nhiều nguồn vốn, trong đó có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh mà Điều lệ hoạt động của Bên nhận đòi hỏi việc quyết toán thu, chi tài chính hàng năm, kế hoạch tài chính hàng năm phải được Hội đồng Quản trị nhất trí thông qua thì giá và phương thức thanh toán trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được Hội đồng Quản trị nhất trí thông qua trước khi đăng ký.

5. Giá và phương thức thanh toán cho việc chuyển giao nội dung công nghệ thuộc hoặc gắn với các đối tượng sở hữu công nghiệp được phép chuyển giao đang trong thời hạn được pháp luật Việt Nam bảo hộ phải tuân theo các quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ.

Điều 24. Phương thức thanh toán cho chuyển giao công nghệ

Việc thanh toán cho chuyển giao công nghệ do các Bên thoả thuận theo các phương thức sau đây:

1. Đưa giá trị công nghệ được chuyển giao vào vốn góp trong các Dự án đầu tư.
2. Trả kỳ vụ theo tỷ lệ phần trăm giá bán tịnh hoặc bằng cách xác định một khoản tiền phải trả cho một đơn vị sản phẩm (được tạo ra do áp dụng công nghệ được chuyển giao) đã bán.
3. Trả kỳ vụ theo tỷ lệ phần trăm doanh thu thuần hoặc phần trăm lợi nhuận trước thuế.
4. Trả gọn một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hoá phù hợp với tiến độ chuyển giao công nghệ và quy định của pháp luật Việt Nam.
5. Thoả thuận theo phương thức thanh toán khác hoặc kết hợp các phương thức thanh toán nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 25. Hạch toán các chi phí chuyển giao công nghệ

Đối với các Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước thuộc diện phải được xác nhận đăng ký theo quy định tại Nghị định này thì Hợp đồng đó chưa có giá trị pháp lý nếu Hợp đồng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký và Bên nhận chưa được hạch toán chi phí cho các nội dung chuyển giao công nghệ vào giá thành sản phẩm.

Điều 26. Thuế chuyển giao công nghệ

1. Bên giao có nghĩa vụ nộp thuế trên khoản tiền thu được từ hoạt động chuyển giao công nghệ. Mức thuế chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế của Việt Nam.

2. Ưu đãi về thuế đối với chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế của Việt Nam.

Điều 27. Phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Khi nộp hồ sơ yêu cầu đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ, người nộp hồ sơ phải nộp một khoản phí thẩm định Hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ

Nội dung quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ bao gồm:

1. Ban hành các văn bản pháp luật về chuyển giao công nghệ, xây dựng chính sách, chiến lược về chuyển giao công nghệ, tổ chức hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó.
2. Xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ, đình chỉ, huỷ bỏ xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ.
3. Quản lý các hoạt động chuyển giao công nghệ.
4. Quản lý các hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ.
5. Xây dựng chính sách xuất, nhập khẩu công nghệ.
6. Tuyên truyền và phổ biến kiến thức về chuyển giao công nghệ; cung cấp thông tin về công nghệ.
7. Kiểm tra, thanh tra đối với các hoạt động chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ.

9. Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về chuyển giao công nghệ.

10. Tổ chức hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nêu trên.

Điều 29. Nguyên tắc phân định thẩm quyền quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước các hoạt động chuyển giao công nghệ trong phạm vi cả nước. Chính phủ giao trách nhiệm cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giúp Chính phủ thực hiện các chức năng quản lý nhà nước quy định tại Điều 28 của Nghị định này.

Việc phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về các hoạt động chuyển giao công nghệ cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở các nguyên tắc sau đây:

1. Nâng cao vai trò trách nhiệm quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ

quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động và quá trình chuyển giao công nghệ để bảo đảm công nghệ chuyển giao và máy móc, thiết bị nhập khẩu của các dự án đầu tư là tiên tiến, hiện đại, mang lại hiệu quả kinh tế trong sản xuất, kinh doanh; kịp thời uốn nắn các sai sót và ngăn chặn hậu quả gây thiệt hại tài sản nhà nước, nhân dân; bảo vệ sức khỏe và môi trường sống cho nhân dân.

2. Bảo đảm việc quản lý tập trung, thống nhất trong cả nước đồng thời phân công trách nhiệm một cách hợp lý, phù hợp với khả năng, nghiệp vụ kỹ thuật chuyên sâu của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trực tiếp trước Chính phủ trong phạm vi được phân công quản lý.

Điều 30. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Giúp Chính phủ chỉ đạo thống nhất quản lý nhà nước hoạt động chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ trong phạm vi cả nước

theo nội dung quy định tại Điều 28 của Nghị định này;

b) Quản lý thống nhất về mặt nghiệp vụ và hướng dẫn thực hiện các chính sách, các quy định pháp luật về hoạt động chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các lĩnh vực công nghệ sản xuất các sản phẩm có liên quan đến an toàn, sức khỏe, vệ sinh, môi trường và an ninh quốc gia bắt buộc phải có chứng thư đánh giá giám định;

c) Quản lý các hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ. Quy định điều kiện thành lập, hoạt động của các tổ chức tư vấn về chuyển giao công nghệ; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quy định điều kiện thành lập và hoạt động của tổ chức đánh giá, giám định công nghệ;

d) Xây dựng chính sách, chiến lược, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý và đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về chuyển giao công nghệ;

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, kiểm soát, đánh giá, báo cáo các hoạt động chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ.

Cơ quan quản lý công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và

Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ thuộc thẩm quyền được phân cấp trong lĩnh vực mình phụ trách;

Xem xét, quyết định đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc các dự án đầu tư, dự án đầu thầu thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư, các dự án được cấp trên ủy quyền phê duyệt đầu tư theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành.

b) Kiểm tra hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan trong việc kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ, hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ thuộc thẩm quyền được phân cấp trong lĩnh vực mình phụ trách;

c) Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc ban hành Quy định về phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ;

d) Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, *Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương* hàng năm vào tháng 01 gửi báo cáo tình hình của năm trước về hoạt động chuyển giao công nghệ, hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ thuộc phạm vi mình phụ trách đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 31. Đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Các Hợp đồng chuyển giao công nghệ sau đây phải đăng ký:

a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;

b) Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;

c) Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước có giá trị từ 500.000.000 đồng Việt Nam trở lên. Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị nhỏ hơn 500.000.000 đồng, bên giao và bên nhận có thể tự nguyện đăng ký để hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước về chuyển giao công nghệ.

2. Cơ quan xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ có quyền thu hồi xác nhận đăng ký Hợp đồng

chuyển giao công nghệ, nếu phát hiện có sự vi phạm pháp luật.

Điều 32. Phân cấp xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận đăng ký:

a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam có giá trị thanh toán trên 1.000.000.000 đồng Việt Nam;

b) Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên nhận công nghệ đăng ký hoạt động kinh doanh, xác nhận đăng ký:

a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam có tổng giá trị thanh toán từ 1.000.000.000 đồng Việt Nam trở xuống;

b) Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước có giá trị từ 500.000.000 đồng Việt Nam trở lên.

3. Cơ quan xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ có trách nhiệm theo dõi chung tình hình thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã đăng ký, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật có trách nhiệm kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Hồ sơ đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hồ sơ đăng ký Hợp đồng bao gồm:

1. Đơn đề nghị đăng ký Hợp đồng theo mẫu do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

2. Hợp đồng đã được các Bên ký kết và đóng dấu (nếu đối tượng tham gia là pháp nhân) và các Phụ lục (nếu có) có ký tắt của các Bên (hoặc đóng dấu giáp lai nếu đối tượng tham gia là pháp nhân) vào tất cả các trang của Hợp đồng và Phụ lục.

3. Bản tóm tắt về nội dung công nghệ được chuyển giao (hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án).

4. Các văn bản xác nhận:

a) Tư cách pháp lý của các Bên tham gia Hợp đồng (Giấy phép hoạt động);

b) Tư cách pháp lý của người đại diện của các Bên tham gia Hợp đồng;

c) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam trong trường hợp có chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ;

d) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư (quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành) quyết định chấp thuận đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ (trong trường hợp dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín

dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh);

d) Biên bản của Hội đồng Quản trị Bên nhận nhất trí chấp thuận Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong trường hợp Bên nhận có vốn nhà nước và Điều lệ của Bên nhận quy định Hội đồng Quản trị phải nhất trí thông qua đối với kế hoạch thu, chi ngân sách hàng năm của Bên nhận;

e) Chứng thư đánh giá, giám định công nghệ thuộc Danh mục các lĩnh vực công nghệ bắt buộc phải có chứng thư đánh giá, giám định do Thủ tướng Chính phủ ký quyết định ban hành.

Điều 34. Thủ tục đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Thủ tục đăng ký Hợp đồng:

a) Hồ sơ đề nghị đăng ký Hợp đồng gửi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, không chậm quá 90 ngày, kể từ ngày hai Bên ký Hợp đồng;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu cơ quan quản lý nhà nước

có thẩm quyền có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ thì các Bên tham gia Hợp đồng phải sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ sửa đổi, bổ sung hợp lệ nếu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung tiếp thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ;

d) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc đăng ký Hợp đồng, nếu các Bên tham gia Hợp đồng không đáp ứng các yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì đơn đề nghị đăng ký không có giá trị.

2. Thủ tục đăng ký Hợp đồng bổ sung cũng áp dụng quy định tại khoản 2 Điều này.

3. Thủ tục đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được thực hiện theo các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp.

4. Văn bản xác nhận đăng ký Hợp đồng thể hiện tính hợp pháp của Hợp đồng, là căn cứ cho việc ưu đãi về thuế đối với thu nhập từ các Hợp đồng, là căn cứ cho việc chuyển ngoại tệ để thanh toán cho việc mua công nghệ từ nước ngoài.

Văn bản xác nhận đăng ký Hợp đồng được lập

theo mẫu thống nhất do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

Điều 35. Quyền trưng cầu ý kiến về chuyên môn

Trong quá trình quyết định hoặc đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể trưng cầu ý kiến các tổ chức đánh giá, giám định, cơ quan chuyên môn, các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên môn liên quan. Các tổ chức đánh giá, giám định, các cơ quan, các chuyên gia được trưng cầu ý kiến có trách nhiệm góp ý kiến trung thực, khách quan và bảo đảm bí mật các thông tin liên quan.

Điều 36. Khiếu nại, tố cáo

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về xác nhận đăng ký, từ chối xác nhận đăng ký hoặc thu hồi đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ; cá nhân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 37. Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ

Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký hoặc phê duyệt trước khi Nghị định này có hiệu lực vẫn tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn Hợp đồng.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký hoặc phê duyệt Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa được giải quyết thì áp dụng theo Nghị định này.

Điều 39. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Nghị định này thay thế Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có
trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**2. THÔNG TƯ SỐ 30/2005/TT-BKHCN
NGÀY 30-12-2005
CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Hướng dẫn một số điều của Nghị định
số 11/2005/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2005
của Chính phủ quy định chi tiết về
chuyển giao công nghệ (sửa đổi)**

Căn cứ Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 05 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ và Nghị định số 28/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 54/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 11/2005/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sửa đổi),

Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện một số nội dung như sau:

PHẦN I

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Trong Nghị định số 11/2005/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sửa đổi) (sau đây gọi là Nghị định số 11/2005/NĐ-CP) các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chứng thư đánh giá công nghệ* là văn bản kết luận của Tổ chức đánh giá công nghệ xác định trình độ, giá trị và tác động của công nghệ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

2. *Chứng thư giám định công nghệ* là văn bản kết luận của Tổ chức giám định công nghệ về mức độ phù hợp của công nghệ trong thực tế so với các nội dung Hợp đồng chuyển giao công nghệ, công nghệ trong dự án đầu tư.

3. *Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp của công nghệ hoặc có quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ* là tổ chức, cá nhân đã đầu tư để tạo ra công nghệ hoặc có công nghệ và thực hiện chuyển giao công nghệ mà không vi phạm quy định của pháp luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam về Quyền sở hữu công nghiệp đối với công nghệ.

4. *Giá của công nghệ được chuyển giao* là tổng số

tiền Bên nhận phải trả cho Bên giao (và Bên thứ ba do Bên giao chỉ định để thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ) trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng chuyển giao công nghệ theo thỏa thuận giữa Bên giao và Bên nhận, phù hợp với tính chất, nội dung, quy mô áp dụng công nghệ và hiệu quả kinh tế do công nghệ được chuyển giao mang lại (không bao gồm các chi phí thanh toán cho việc đi lại, ăn ở, sinh hoạt của nhân viên Bên nhận khi được đào tạo, không bao gồm chi phí mua máy móc, thiết bị).

5. *Cấp phép đặc quyền kinh doanh* còn gọi là Nhượng quyền thương mại trong Luật thương mại (franchise). Chuyển giao công nghệ trong nhượng quyền thương mại thực hiện theo Nghị định số 11/2005/NĐ-CP ngày 02-02-2005 và Thông tư này.

PHẦN II

NỘI DUNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

I. Đối tượng chuyển giao công nghệ

1. Các bí quyết về công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, phương án công nghệ, quy trình công nghệ, các tài liệu thiết kế (có chứa đựng các giải pháp kỹ thuật, bí quyết), phần mềm máy tính có chứa đựng các giải pháp kỹ thuật (việc chuyển giao phần mềm máy tính

không kèm theo nội dung công nghệ sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật về Quyền tác giả), cấp phép đặc quyền kinh doanh.

2. Công nghệ là đối tượng Sở hữu công nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ thì việc chuyển giao công nghệ phải thực hiện cùng với việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng Sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về Sở hữu trí tuệ.

II. Phương thức chuyển giao công nghệ

Phương thức chuyển giao công nghệ bao gồm:

1. Chuyển giao các tài liệu kỹ thuật có chứa đựng các giải pháp kỹ thuật, bí quyết, thiết kế, công thức, quy trình công nghệ. Trong Hợp đồng phải ghi cụ thể tên, nội dung các loại tài liệu sẽ được chuyển giao.

2. Thực hiện việc đào tạo nhằm giúp cho Bên nhận nắm vững và làm chủ công nghệ trong một thời hạn xác định. Trong chương trình đào tạo quy định cụ thể về số lượng công nhân, cán bộ kỹ thuật, các ngành nghề, nội dung được đào tạo, thời hạn và nơi đào tạo, kết quả đào tạo.

Trong trường hợp Hợp đồng có nội dung đào tạo thì Hợp đồng phải quy định khi kết thúc chương trình đào tạo Bên giao phải cấp chứng chỉ cho người được đào tạo. Hợp đồng có thể quy định chi phí cho từng khoản mục đào tạo như: học phí, chi phí ăn ở, đi lại cho

học viên và giảng viên và các chi phí liên quan khác.

3. Thực hiện hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật bằng cách Bên giao cử chuyên gia giúp Bên nhận đưa công nghệ vào sản xuất với chất lượng công nghệ và chất lượng sản phẩm đạt các chỉ tiêu và tiến độ xác định trong Hợp đồng, giải quyết các khó khăn trong quá trình áp dụng công nghệ được chuyển giao vào sản xuất.

Việc hỗ trợ kỹ thuật phải được quy định chi tiết trong Hợp đồng hoặc Phụ lục Hợp đồng trong đó quy định nội dung, chi phí cho từng khoản mục hỗ trợ kỹ thuật như: số lượng chuyên gia, thời gian làm việc, lương, phụ cấp của chuyên gia, các chi phí đi lại, ăn ở và các chi phí khác.

Trong khi thực hiện dịch vụ hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật, Bên giao không trực tiếp quản lý công nghệ hay trực tiếp quản lý kinh doanh thay Bên nhận. Việc tư vấn quản lý kinh doanh thuần túy không thuộc phạm vi của chuyển giao công nghệ.

III. Kết quả chuyển giao công nghệ

Các Bên tham gia Hợp đồng chuyển giao công nghệ cần xác định kết quả của việc chuyển giao công nghệ; kết quả này được xác định bằng các chỉ tiêu chất lượng của công nghệ và *chỉ tiêu chất lượng sản phẩm đã được* quy định trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

IV. Nội dung Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Nội dung Hợp đồng chuyển giao công nghệ được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ là Hợp đồng chuyển giao các đối tượng quy định tại Mục I, Phần II Thông tư này. Các Hợp đồng chuyển giao các đối tượng nêu tại Mục 1, Phần II mang các tên khác như: Hợp đồng li-xăng công nghệ và trợ giúp kỹ thuật, Hợp đồng li-xăng bí quyết kỹ thuật, Hợp đồng trợ giúp kỹ thuật cũng được hiểu là Hợp đồng chuyển giao công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng).

Các Hợp đồng mang tên Hợp đồng li-xăng công nghệ, Hợp đồng li-xăng bí quyết kỹ thuật (li-xăng có nghĩa là giấy phép) bao hàm nội dung cho phép Bên nhận sử dụng công nghệ với những điều kiện nhất định như sử dụng công nghệ trong một thời hạn nhất định hoặc trong một giới hạn nhất định.

2. Tùy theo thỏa thuận giữa các Bên về nội dung chuyển giao công nghệ mà trong Hợp đồng có thể bao gồm toàn bộ hoặc chỉ một phần nội dung đã quy định tại Mục I, Phần II Thông tư này.

3. Các dạng Hợp đồng đặc thù:

a) Trường hợp mua bán thiết bị có kèm theo chuyển giao công nghệ thì nội dung chuyển giao công nghệ và chi phí chuyển giao công nghệ cần lập thành một phần riêng của Hợp đồng mua bán thiết bị.

b) Việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước, chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài được hai Bên thoả thuận miễn phí nhưng có ràng buộc về quyền lợi và nghĩa vụ thì các Bên cũng phải lập thành văn bản Hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 11/2005/NĐ-CP.

4. Phương thức thanh toán cho chuyển giao công nghệ.

Các Bên tham gia Hợp đồng có thể thoả thuận thanh toán cho chuyển giao công nghệ theo các phương thức sau:

a) Trả theo hình thức góp vốn bằng công nghệ.

Nếu Bên giao và Bên nhận công nghệ thoả thuận góp vốn bằng giá trị của công nghệ thì hai Bên phải lập Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong đó toàn bộ giá trị của công nghệ của Bên giao được tính thành một số tiền nhất định trong tổng vốn của Bên nhận. Sau khi Bên giao đã thực hiện đầy đủ nội dung chuyển giao công nghệ quy định trong Hợp đồng thì hai Bên phải lập Biên bản nghiệm thu để xác nhận Bên giao hoàn thành chuyển giao công nghệ và hoàn thành việc góp vốn bằng công nghệ.

b) Trả kỳ vụ theo phần trăm (%) Giá bán tịnh.

Đối với các sản phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện do Bên thứ ba sản xuất tại Việt Nam theo công nghệ của Bên giao (thông qua Bên nhận) mà Bên giao

không nhận phí chuyển giao công nghệ của Bên thứ ba thì Bên giao và Bên nhận có thể thoả thuận không trừ chi phí mua các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện này khi tính Giá bán tịnh.

c) Trả kỳ vụ bằng một khoản tiền cho một đơn vị sản phẩm (có áp dụng công nghệ được chuyển giao) được Bên nhận sản xuất và bán.

d) Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần.

đ) Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận trước thuế của Bên nhận.

e) Trả gọn một lần hay nhiều lần.

Theo phương thức này hai Bên xác định thanh toán bằng một khoản tiền hoặc một lượng hàng hoá nhất định, được chia ra để trả gọn một lần hay một số lần vào các thời điểm kết thúc từng giai đoạn của quá trình chuyển giao công nghệ trong thời hạn Hợp đồng. Ví dụ: sau ngày Hợp đồng có hiệu lực, ngày nhận được các tài liệu kỹ thuật, ngày hoàn thành chạy thử, ngày nghiệm thu, ngày bắt đầu sản xuất thương mại, ngày bán lô sản phẩm đầu tiên.

g) Thoả thuận nhiều phương thức thanh toán khác nhau.

Hai Bên có thể thoả thuận nhiều phương thức thanh toán khác nhau cho công nghệ được chuyển giao. Trong trường hợp này, giá trị thanh toán trong Đơn đề nghị xác nhận đăng ký Hợp đồng cần được tính

toán quy về tỷ lệ phần trăm Giá bán tịnh (đối với chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm có sử dụng các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện, từ các nhà cung cấp khác) hoặc quy về tỷ lệ phần trăm Doanh thu thuần (đối với chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm còn lại) và dự kiến tổng giá trị thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ trong suốt thời hạn Hợp đồng.

5. Các cam kết về bảo đảm và bảo hành.

Trong Hợp đồng cần có các cam kết sau:

a) Cam kết của Bên giao:

- Trong trường hợp mục tiêu của Hợp đồng chuyển giao công nghệ là áp dụng một quy trình công nghệ mới hoặc tạo ra sản phẩm mới, thì Bên giao phải cam kết: nội dung chuyển giao công nghệ là cần thiết và đủ để Bên nhận có công nghệ với chất lượng công nghệ và chất lượng sản phẩm sản xuất ra đạt các chỉ tiêu đề ra trong Hợp đồng.

- Trách nhiệm đối với các vi phạm Quyền sở hữu công nghiệp của Bên thứ ba.

- Các nội dung công nghệ được bảo hành và thời hạn bảo hành.

- Các cam kết khác trong trường hợp công nghệ, sản phẩm dịch vụ không đạt các chỉ tiêu đã xác định trong Hợp đồng, không bảo đảm các tiêu chuẩn về vệ sinh, môi trường.

b) Cam kết của Bên nhận:

Bên nhận cam kết thực hiện đúng các chỉ dẫn của Bên giao, đảm bảo giữ bí mật về công nghệ và thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

6. Các Bên có thể tham khảo mẫu Hợp đồng quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này.

PHẦN III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

I. Đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Văn bản xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ là Văn bản xác nhận tính hợp pháp của Hợp đồng, tính hợp lệ của Hồ sơ đăng ký.

2. Văn bản xác nhận đăng ký Hợp đồng không phải là giấy phép sản xuất sản phẩm, cũng không phải là giấy phép để nhập khẩu, xuất khẩu các nguyên vật liệu, vật tư, hoá chất, bán thành phẩm cho việc sản xuất các sản phẩm của Hợp đồng.

3. Văn bản xác nhận đăng ký Hợp đồng là căn cứ để hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước về chuyển giao công nghệ, là căn cứ cho việc chuyển ngoại tệ thanh toán cho việc mua, bán công nghệ và là cơ sở pháp lý cho việc hạch toán các chi phí chuyển giao công nghệ.

II. Hồ sơ đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hồ sơ đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ được quy định cụ thể như sau:

1. Đơn đề nghị xác nhận đăng ký Hợp đồng (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này).

Trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc chuyển giao công nghệ trong nước thì Bên nhận phải ký vào Đơn đề nghị xác nhận đăng ký Hợp đồng. Trường hợp Bên nhận muốn uỷ quyền đại diện pháp lý cho cơ quan tư vấn tiến hành đăng ký Hợp đồng thì trong Đơn đề nghị xác nhận đăng ký Hợp đồng, Bên nhận phải ghi rõ việc uỷ quyền này.

Trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài thì Bên giao công nghệ phải ký vào Đơn.

Trong trường hợp nội dung Hợp đồng có liên quan đến bí mật thương mại của các Bên tham gia Hợp đồng thì trong Đơn đề nghị xác nhận đăng ký Hợp đồng cần nêu yêu cầu bảo mật đối với Hợp đồng.

2. Hợp đồng (bản gốc) đã được các Bên ký và đóng dấu (nếu đối tượng tham gia là pháp nhân), tên người ký và tên cơ quan trên con dấu phải phù hợp với tên người đại diện và tên cơ quan quy định trong Hợp đồng.

Các Bên phải ký tắt (hoặc đóng dấu giáp lai nếu đối tượng tham gia là pháp nhân) vào tất cả các trang của Hợp đồng và Phụ lục.

3. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của các Bên tham gia Hợp đồng (bản sao Giấy phép đầu tư hoặc Đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép hoạt động). Giấy xác nhận tư cách pháp lý đối với người đại diện, ký tên trong Hợp đồng (trường hợp chữ ký của người đại diện không có dấu đóng kèm theo). Đối với các Văn bản bằng tiếng nước ngoài, yêu cầu có bản dịch được công chứng.

4. Bản giải trình tóm tắt về nội dung công nghệ được chuyển giao (bao gồm sơ đồ các bước công nghệ, kết quả đạt được sau khi sử dụng bí quyết công nghệ) có chữ ký, đóng dấu của Bên Việt Nam. Nếu có sẵn Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Bản giải trình kinh tế - kỹ thuật có trình bày về công nghệ thì chỉ cần gửi kèm Hồ sơ 1 bản sao Báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc bản sao Bản giải trình kinh tế - kỹ thuật).

5. Văn bằng bảo hộ Quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam trong trường hợp có chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng Sở hữu công nghiệp đã được cấp Văn bằng bảo hộ (bản sao có dấu sao y bản chính của Bên Việt Nam tham gia Hợp đồng).

6. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư (quy định tại Quy chế quản lý đầu tư do Chính phủ ban hành) quyết định chấp thuận đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ của dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn đầu tư phát triển của Nhà nước (đối với cả 3

trường hợp: chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước và chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) (bản chính hoặc bản sao có công chứng).

7. Biên bản của Hội đồng quản trị Bên nhận nhất trí chấp thuận Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước mà Bên nhận có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn đầu tư phát triển của Nhà nước và Điều lệ của Bên nhận quy định Hội đồng quản trị phải nhất trí thông qua đối với kế hoạch thu, chi ngân sách hàng năm của Bên nhận (Hội đồng quản trị Bên nhận nhất trí chấp thuận Hợp đồng trước khi Hợp đồng được ký kết), (bản chính hoặc bản sao có công chứng).

Trong trường hợp Doanh nghiệp Bên nhận có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn đầu tư phát triển của Nhà nước mà không có Hội đồng quản trị thì đại diện Chủ sở hữu phải chấp thuận Hợp đồng trước khi Hợp đồng được ký kết (bản chính hoặc bản sao có công chứng).

8. Chứng thư đánh giá, giám định công nghệ (đối với công nghệ thuộc Danh mục các lĩnh vực công nghệ bắt buộc phải có Chứng thư đánh giá, giám định công nghệ do Thủ tướng Chính phủ ban hành), (bản chính hoặc bản sao có công chứng).

9. Giấy phép sản xuất sản phẩm, bản sao có chữ ký và đóng dấu của Bên Việt Nam tham gia Hợp đồng (đối với loại sản phẩm pháp luật quy định phải có Giấy phép sản xuất).

Khi nộp Hồ sơ tại cơ quan xác nhận đăng ký, yêu cầu nộp 3 bộ (ít nhất 1 bộ có các bản chính như đã nêu ở Mục II Phần này), riêng Báo cáo nghiên cứu khả thi chỉ cần 1 bản sao như quy định tại khoản 4 Mục II Phần này.

III. Phân cấp xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Đăng ký tại Bộ Khoa học và Công nghệ

Các Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam có giá trị trên 1.000.000.000 đồng và Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài nộp Hồ sơ tại Bộ Khoa học và Công nghệ. Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định Công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là đơn vị giúp Bộ trưởng tổ chức thực hiện nhiệm vụ này.

2. Đăng ký tại Sở Khoa học và Công nghệ

Đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam có tổng giá trị thanh toán từ 1.000.000.000 đồng trở xuống và chuyển giao công nghệ trong nước có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên (hoặc Hợp đồng có tổng giá trị thanh toán thấp hơn giá trị

này nhưng các Bên tham gia Hợp đồng có nhu cầu xác nhận đăng ký) nộp Hồ sơ xác nhận đăng ký Hợp đồng tại Sở Khoa học và Công nghệ của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên nhận đăng ký kinh doanh. Phòng quản lý Công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ là đơn vị giúp Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện nhiệm vụ này.

3. Cơ quan xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ có quyền hạn thu hồi, huỷ bỏ xác nhận đăng ký *Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã đăng ký tại cơ quan này* trong trường hợp phát hiện có sự vi phạm pháp luật.

4. Xác nhận đăng ký Hợp đồng

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ Hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Văn bản xác nhận đăng ký cho các Bên tham gia Hợp đồng chuyển giao công nghệ (mẫu Văn bản xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này).

IV. Các Hợp đồng chuyển giao công nghệ không được xác nhận đăng ký

Các Hợp đồng không được cấp Văn bản xác nhận đăng ký bao gồm:

1. Hợp đồng không có nội dung chuyển giao công nghệ (nội dung Hợp đồng thuần túy là nghiên cứu khoa

học, thử nghiệm, thí nghiệm, mua bán các sản phẩm, thuê lao động, thuê quản lý, sản xuất, thăm dò, xây dựng, sử dụng, bảo hành, sửa chữa trang, thiết bị).

2. Nội dung và Hồ sơ Hợp đồng không phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Đối với những Hợp đồng chưa được xác nhận đăng ký, sau khi Hợp đồng được các Bên sửa đổi, bổ sung khắc phục các tồn tại như nêu tại khoản 1, 2 trên đây, Hợp đồng sẽ được tiếp tục xem xét, xác nhận đăng ký.

V. Báo cáo thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Bên nhận công nghệ (trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước), Bên giao (trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) phải gửi báo cáo hàng năm về tình hình thực hiện chuyển giao công nghệ cho cơ quan đã cấp Văn bản xác nhận đăng ký Hợp đồng (mẫu Báo cáo hàng năm quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này).

VI. Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Kết quả thực hiện Hợp đồng phải được các Bên tham gia Hợp đồng đánh giá, xác nhận bằng Biên bản nghiệm thu và gửi cho cơ quan đã cấp Văn bản xác

nhận đăng ký Hợp đồng (mẫu Biên bản nghiệm thu quy định tại Phụ lục 4 Thông tư này).

VII. Kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ

Cơ quan cấp Văn bản xác nhận đăng ký có trách nhiệm kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền được phân cấp và theo quy định của pháp luật.

PHẦN IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này thay thế Thông tư số 1254/1999/TT-BKHCNMT ngày 12 tháng 7 năm 1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ và Thông tư số 11/2002/TT-BKHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 59/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc bãi bỏ một số giấy phép và thay thế một số giấy phép bằng phương thức quản lý khác.

2. Các Hợp đồng đã được đăng ký, phê duyệt trước ngày Nghị định số 11/2005/NĐ-CP có hiệu lực, thì vẫn

có giá trị thi hành đến hết thời hạn Hợp đồng đã được đăng ký, phê duyệt.

Nếu các Bên tham gia Hợp đồng có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi Hợp đồng đã được đăng ký, phê duyệt (trước ngày Nghị định số 11/2005/NĐ-CP có hiệu lực) thì phải nộp bản Hợp đồng điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi tại cơ quan đã cấp Văn bản xác nhận đăng ký, phê duyệt trước đó để xem xét, quyết định. Nội dung của Hợp đồng điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi tuân theo các quy định của Nghị định số 11/2005/NĐ-CP.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cá nhân, tổ chức kịp thời phản ánh để Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu, xử lý.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Thứ trưởng

TRẦN QUỐC THẮNG

Phụ lục I

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**
*(Kèm theo Thông tư số 30/2005/TT-BKHCN
ngày 30 tháng 12 năm 2005)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.....thángnăm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ
HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

*Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ
(hoặc Sở Khoa học và Công nghệ....)*

Các Bên tham gia Hợp đồng chuyển giao công
nghệ:

1) Bên giao công nghệ

Tên (tổ chức, cá nhân):

Địa chỉ:

Tel; mail; Fax:

Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính:

Tên người đại diện; chức danh:

2) Bên nhận công nghệ:

Tên:

Địa chỉ:

Tel; mail; Fax:

Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính:

Tên người đại diện; chức danh:

3) Tổ chức, cá nhân được uỷ quyền thay mặt các
Bên làm thủ tục đăng ký Hợp đồng (nếu có)

Tên:

Địa chỉ:

Tel; mail; Fax:

Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính:

Tên người đại diện; chức danh:

Hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc một trong
các loại dự án đầu tư sau (1):

+ Đầu tư trong nước: ☐ (2)

- Tổng vốn đầu tư:

- Vốn điều lệ:

+ Có sử dụng vốn Nhà nước (tỷ lệ) :

+ Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam: ☐

- Tổng vốn đầu tư:

- Vốn pháp định:

+ Liên doanh: ☐

Tên, địa chỉ các tổ chức, cá nhân tham gia liên
doanh:

Tỷ lệ góp vốn Bên nước ngoài:%

Tỷ lệ góp vốn Bên Việt Nam:.....%

Tỷ lệ sử dụng vốn Nhà nước:.....%

+ 100% vốn nước ngoài: ☐

Tên, địa chỉ các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam:

+ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (HTKD): ☐

Tên, địa chỉ các tổ chức, cá nhân tham gia Hợp đồng HTKD:

Tỷ lệ góp vốn Bên nước ngoài:.....%

Tỷ lệ góp vốn Bên Việt Nam:.....%

Tỷ lệ sử dụng vốn Nhà nước:.....%

+ Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài: ☐

+ Liên doanh: ☐

Tên, địa chỉ các tổ chức, cá nhân tham gia liên doanh:

Tỷ lệ góp vốn Bên Việt Nam:.....%

Tỷ lệ sử dụng vốn Nhà nước:.....%

Tỷ lệ góp vốn Bên nước ngoài:.....%

+ 100% vốn của Việt Nam: ☐

Tên, địa chỉ, tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài:

+ Hợp đồng HTKD: ☐

Tên, địa chỉ các tổ chức, cá nhân tham gia Hợp đồng HTKD:

Tỷ lệ góp vốn Bên Việt Nam:.....%

Tỷ lệ sử dụng vốn Nhà nước:.....%

Tỷ lệ góp vốn Bên nước ngoài:.....%

+ Thời hạn hoạt động của dự án:

Hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập (☐) ☐

V. Sản phẩm của công nghệ được chuyển giao:

1) Tên, ký hiệu sản phẩm:

2) Tiêu chuẩn chất lượng (theo tiêu chuẩn cơ sở, ngành, quốc gia, quốc tế...)

3) Sản lượng:

4) Tỷ lệ xuất khẩu (nếu xác định được):

Nội dung Hợp đồng:

1) Quyền liên quan đến công nghệ được chuyển giao:

+ Phạm vi lãnh thổ được chuyển giao công nghệ:

+ Sản xuất: Độc quyền ☐/Không độc quyền

+ Công nghệ: Được chuyển giao lại ☐/Không được chuyển giao lại ☐

+ Bán hàng:

Độc quyền trong phạm vi lãnh thổ ☐/Không độc quyền trong phạm vi lãnh thổ ☐

Được xuất khẩu ☐/Không được xuất khẩu ☐

2) Nội dung chuyển giao công nghệ:

Nội dung	Có	Không	Ghi chú
+ Bí quyết công nghệ	☐	☐	
+ Tài liệu kỹ thuật	☐	☐	
+ Đào tạo	☐	☐	
+ Trợ giúp kỹ thuật	☐	☐	
+ Li-xăng các đối tượng Sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hoá...)	☐	☐	

3) Thời hạn Hợp đồng chuyển giao công nghệ:

4) Phương thức thanh toán của Bên nhận:

Trả gọn ☐ ; Trả theo % Giá bán tịnh ☐; Trả theo %
Doanh thu thuần ☐;

Góp vốn bằng công nghệ với giá trị của công nghệ
bằng? % Tổng vốn đầu tư: ☐;

Trả theo % lợi nhuận trước thuế ☐; Thanh toán theo
các phương thức khác ☐

5) Giá thanh toán cho chuyển giao công nghệ:

Nếu trong Hợp đồng việc thanh toán được chia ra
cho nhiều nội dung thì ghi giá trị thanh toán cho từng
nội dung cụ thể.

Các văn bản kèm theo Đơn đề nghị đăng ký Hợp
đồng:

- Bản Hợp đồng bằng tiếng Việt Nam ☐ , số lượng
bản:.....

- Bản Hợp đồng bằng tiếng (nước ngoài) ☐ , số
lượng bản:.....

- Bản tóm tắt về nội dung công nghệ được chuyển
giao ☐

(hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án ☐)

- Bản dự kiến chi phí chuyển giao công nghệ phải
trả từng năm và Tổng giá thanh toán trong suốt thời
hạn Hợp đồng ☐.

- Các văn bản xác nhận:

+ Giấy phép đầu tư (Đăng ký kinh doanh, Giấy phép hoạt động khoa học và công nghệ) của các Bên tham gia Hợp đồng ☐

+ Giấy xác nhận tư cách pháp lý của người đại diện các Bên tham gia Hợp đồng (trường hợp tổ chức tham gia Hợp đồng không đóng dấu vào Hợp đồng) ☐

+ Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý đầu tư (nếu có sử dụng vốn Nhà nước) đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ ☐

- Các Văn bằng bảo hộ liên quan đến đối tượng Sở hữu công nghiệp được chuyển giao ☐

- Biên bản của Hội đồng quản trị Bên nhận nhất trí chấp thuận Hợp đồng chuyển giao công nghệ (trong trường hợp Bên nhận có sử dụng vốn Nhà nước và Điều lệ của Bên nhận quy định phải được nhất trí thông qua đối với kế hoạch thu, chi ngân sách hàng năm của Bên nhận) ☐

- Chứng thư đánh giá, giám định (đối với công nghệ nằm trong Danh mục các lĩnh vực công nghệ bắt buộc phải có Chứng thư đánh giá, giám định) ☐

- Giấy uỷ quyền (trong trường hợp uỷ quyền cho Bên thứ ba thực hiện đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ) ☐

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

TM. Các bên

Bên giao (chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu) đối với chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài	Bên nhận (chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu) đối với chuyển giao công nghệ trong nước hoặc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.
--	---

Lưu ý:

1. Căn cứ loại dự án đầu tư của mình, người nộp đơn điền vào dạng đầu tư thích hợp.
2. Đối với ô trống ☐, nếu có (hoặc đúng) thì đánh dấu X vào trong ô trống;
3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập được hiểu là không kèm theo mua sắm thiết bị, đầu tư xây dựng.

Ký ngày :

Bản gốc (*bằng tiếng Việt Nam*) gồm: trang,
trong đó có các Phụ lục số

Bên giao:

Tên:

Địa chỉ:

Số, ngày, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư (hoặc Đăng ký kinh doanh, Đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ):

Bên nhận

Tên:

Địa chỉ:

Số, ngày, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư (hoặc Đăng ký kinh doanh, Đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ):

Quyền chuyển giao công nghệ :

Phạm vi lãnh thổ công nghệ được chuyển giao:

Sản xuất: Độc quyền (Không độc quyền)

Công nghệ: Được chuyển giao lại (Không được chuyển giao lại) cho Bên thứ ba

Bán hàng: Độc quyền (Không độc quyền); Được xuất khẩu (Không được xuất khẩu)

Giá chuyển giao công nghệ :

Thời hạn Hợp đồng chuyển giao công nghệ :

Hợp đồng đã được đăng ký vào Sổ đăng ký Quốc gia về chuyển giao công nghệ tại ... (tên cơ quan xác nhận

đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ):

Số đăng ký..... /..... ngày.....tháng.....
năm.....

Việc li-xăng các đối tượng Sở hữu công nghiệp (được cấp văn bằng bảo hộ) chỉ có giá trị sau khi nội dung này đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ.

*Tên cơ quan xác nhận đăng ký Hợp đồng
(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)*

Phụ lục III

MẪU BÁO CÁO NĂM VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

*(Kèm theo Thông tư số 30/2005/TT-BKHCN
ngày 30 tháng 12 năm 2005)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm

BÁO CÁO NĂM VỀ VIỆC THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ (*)

*Kính gửi: (Tên cơ quan đã xác nhận đăng ký hợp
đồng)*

1. Tên Bên nhận công nghệ:
2. Địa chỉ:
3. Số, ngày, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư (hoặc
Đăng ký kinh doanh, Đăng ký hoạt động Khoa học và
Công nghệ):
4. Ngày chính thức bước vào hoạt động (có hàng hoá

bán ra thị trường, ngày hàng hoá được nhập khẩu để đóng gói và bán, ngày hàng hoá được sản xuất từ nguyên liệu, bán thành phẩm và bán):

5. Báo cáo các số liệu về tài chính năm:

+ Doanh thu:

+ Lợi nhuận sau thuế:

6. Các vấn đề về hoạt động chuyển giao công nghệ:

+ Tên Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Số, ngày, cơ quan xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ:

+ Ngày đưa công nghệ vào sản xuất:

6.1. Số lượng sản phẩm đã sản xuất trong năm theo công nghệ được chuyển giao:

6.2. Chất lượng sản phẩm so với quy định trong Hợp đồng:

Đạt ☐ Không đạt ☐

6.3. Chi phí đã thanh toán cho chuyển giao công nghệ trong năm....:

6.4. Nội dung công nghệ đã chuyển giao trong năm.....:

6.4.1. Tài liệu (bí quyết) đã chuyển giao cho Bên nhận trong năm (tên tài liệu, bí quyết) ...

Theo hợp
đồng

Đã thực
hiện

Chi phí:

6.4.2. Đào tạo:

- Số người x ngày được đào tạo ở ...người.
nước ngoài: ...người. ngày

Cán bộ lãnh đạo ngày ...người.
...ngày ...người.

Kỹ sư ngày ...người.
 ...người. ngày

Công nhân, nhân viên ngày

- Số người x ngày được đào tạo ...người.
ở trong nước: ...người. ngày

Cán bộ lãnh đạo ngày ...người.
...ngày. người.

[illegible]

Công nhân, nhân viên ngày
.....

6.4.3. Hỗ trợ kỹ thuật ...người. ngày

6.4.3. Hỗ trợ kỹ thuật

- Số người x ngày chuyên gia ngày
lâm nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật tại
Việt Nam:

- Chi phf:

8.4.4. Chi phí sử dụng các đối

tượng Sở hữu công nghiệp:

- Chi phí cho Nhân hiệu hàng
hoà:

- Chi phí cho các đối tượng khác:

8.4.5. Các phát sinh liên quan

đến chuyển giao công nghệ (nếu)

có) :)

- Nội dung:

- Chi phí:

TM. CÁC BÊN

Bên nhận công nghệ

(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)

(*) Đây là mẫu báo cáo hàng năm thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, và cá nhân trong nước hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam

Phụ lục IV

**MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC
HIỆN HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**
*(Kèm theo Thông tư số 30/2005/TT-BKHCN
ngày 30 tháng 12 năm 2005)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KẾT QUẢ
THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Nghị định số 11/2005/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sửa đổi) và Thông tư số... , ngày... tháng... năm... của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số điều Nghị định số 11/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ số... ngày... tháng... năm... của.... (tên cơ quan xác nhận đăng ký);

Căn cứ Hợp đồng (tên Hợp đồng chuyển giao công nghệ) ký ngày... tháng... năm... giữa (Bên nhận công

nghệ).....và (Bên giao công nghệ)..... (sau đây gọi là Hợp đồng)

Hôm nay, ngày tại các Bên tham gia Hợp đồng nghiệm thu kết quả thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ như sau:

1. Tổng vốn đầu tư (nếu chuyển giao công nghệ theo dự án đầu tư mới):

+ Phần xây dựng nhà xưởng:

+ Phần thiết bị:

2. Bên giao đã hoàn tất việc chuyển giao công nghệ với các nội dung sau đây:

2.1. Ngày chính thức đưa công nghệ vào sản xuất:

2.2. Số lượng sản phẩm đã sản xuất theo công nghệ được chuyển giao:

2.3. Chất lượng sản phẩm so với quy định trong Hợp đồng:

Đạt ☐ Không đạt ☐

2.4. Nội dung công nghệ đã chuyển giao.....:

2.4.1. Tài liệu (bí quyết) đã chuyển giao Theo Hợp Đồng Đã thực
cho bên nhận: (tên tài liệu, bí quyết) đồng hiện

Chi phí:

2.4.2. Đào tạo:

- Số người x ngày được đào tạo ở nước
ngoài:

Cán bộ lãnh đạo: ...người.người.

	ngày	ngày
Kỹ sư:	...người.	...người.
	ngày	ngày
Công nhân, nhân viên:	...người.	...người.
	ngày	ngày
- Số người x ngày được đào tạo	...người.	...người.
ở trong nước:	ngày	ngày
Cán bộ lãnh đạo:	...người.	...người.
	ngày	ngày
Kỹ sư:	...người.	...người.
	ngày	ngày
Công nhân, nhân viên:	...người.	...người.
	ngày	ngày
- Chi phí:		
2.4.3. Hỗ trợ kỹ thuật		
- Số người x ngày chuyên gia làm nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật tại Việt Nam	...người	...người
	ngày	ngày
- Chi phí:		...người
		ngày
2.4.4. Chi phí sử dụng các đối tượng Sở hữu công nghiệp:		...người
		ngày
- Chi phí cho Nhãn hiệu hàng hoá:		
- Chi phí cho các đối tượng khác:		
2.3.5. Các phát sinh liên quan đến chuyển giao công nghệ (nếu có) :		
- Nội dung:		
- Chi phí:		
2.4. Tổng chi phí cho chuyển giao công nghệ trong thời hạn Hợp đồng:		

3. Hiệu quả kinh tế đạt được trong thời hạn Hợp đồng:

Doanh thu:

Lợi nhuận:

Nộp thuế:

4. Hai Bên xác nhận rằng công nghệ được chuyển giao đã được đưa vào sản xuất, kinh doanh đạt kết quả theo đúng (hoặc có thay đổi so với) nội dung xác định trong Hợp đồng (chất lượng công nghệ, chất lượng sản phẩm thực tế đạt (chưa đạt...) các chỉ tiêu xác định tại Phụ lục của Hợp đồng.

Biên bản này được lập thành... bản bằng..... (ngôn ngữ) và bản bằng (ngôn ngữ) có giá trị pháp lý như nhau, trong đó 01 (một) bản được gửi cho Cơ quan đã cấp Văn bản xác nhận đăng ký.

Bên giao công nghệ (*)
(Chữ ký, tên, chức vụ
người ký và đóng dấu)

Bên nhận công nghệ (*)
(Chữ ký, tên, chức vụ
người ký và đóng dấu)

(*) Đây là Báo cáo nghiệm thu kết quả thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức và cá nhân trong nước hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam.

Đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, trường hợp Bên giao không có điều kiện đóng dấu thì phải kèm theo văn bản xác nhận tư cách pháp lý của người ký là đại diện Bên giao.

Phụ lục V

MẪU HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Thông tư số 30/2005/TT-BKHCN

ngày 30 tháng 12 năm 2005)

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Hợp đồng chuyển giao công nghệ (bao gồm tên công nghệ và tên của sản phẩm)

giữa

(Tên tổ chức, cá nhân, địa chỉ đầy đủ, nơi đăng ký hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động khoa học và công nghệ, số tài khoản, nơi mở tài khoản của Bên giao công nghệ, Tên, chức vụ người đại diện, sau đây gọi tắt là "Bên giao")

và

(Tên tổ chức, cá nhân, địa chỉ đầy đủ, nơi đăng ký hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động khoa học và công nghệ, số tài khoản, nơi mở tài khoản của Bên nhận công nghệ, Tên, chức vụ người đại diện, sau đây gọi tắt là "Bên nhận")

MỞ ĐẦU

Hợp đồng này được lập dựa trên cơ sở hiểu biết sau đây giữa các Bên:

a) Bên giao có quyền sở hữu (hoặc quyền sử dụng), có quyền và khả năng chuyển giao các đối tượng Sở hữu công nghiệp hoặc thông tin, bí quyết kỹ thuật có giá trị thương mại để sản xuất, kinh doanh ... (tên sản phẩm)

b) Bên giao đã tiến hành sản xuất và bán... (tên sản phẩm) qua... (số năm) năm.

c) Bên nhận mong muốn và có khả năng tiếp nhận, áp dụng công nghệ của Bên giao để sản xuất... (tên sản phẩm).

d) Hai Bên tham gia Hợp đồng tin tưởng vào sự thành công của việc chuyển giao công nghệ để Bên nhận sản xuất và kinh doanh có hiệu quả... (tên sản phẩm).

Điều 1. Giải thích từ ngữ:

Trong Hợp đồng này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu thống nhất như sau:

a) *Sản phẩm* bao gồm các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục a)

b) *Quyền sở hữu công nghiệp* là một hoặc các quyền được Nhà nước bảo hộ theo pháp luật Sở hữu trí tuệ (Tên, số văn bằng bảo hộ...)

c) *Công nghệ* làđể sản xuất ra... (tên sản phẩm) theo đúng nội dung nêu tại Phụ lục A)

d) *Thông tin công nghệ* là các thông tin cần thiết nhằm áp dụng công nghệ để triển khai sản xuất, tạo ra

sản phẩm nêu tại Phụ lục A) Thông tin như vậy bao gồm các chỉ dẫn, tính toán, đặc điểm, thông số chế tạo, bản vẽ, các bản in, ảnh, bản đồ và phần mềm máy tính hoặc các thông tin cần thiết khác.

d) *Tài liệu* là một bộ phận của công nghệ được nêu tại khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng.

e) *Đào tạo* là một nội dung chuyển giao công nghệ được nêu tại khoản 4.2 Điều 4 của Hợp đồng.

g) *Hỗ trợ kỹ thuật* là sự giúp đỡ cần thiết của Bên giao cho Bên nhận để đảm bảo sản xuất được sản phẩm thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật nêu tại Phụ lục A hoặc /và để loại bỏ các khó khăn, thiếu sót trong việc áp dụng công nghệ.

h) *Kỹ thuật viên* là các chuyên gia do Bên giao cử tới Bên nhận để cung cấp sự Hỗ trợ kỹ thuật.

i) *Lãnh thổ* là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (và các lãnh thổ khác theo thoả thuận)

k) *Giá bán tịnh* được dùng làm cơ sở thanh toán Hợp đồng chuyển giao công nghệ được định nghĩa là tổng giá bán sản phẩm dịch vụ mà trong quá trình tạo ra chúng có áp dụng công nghệ được chuyển giao, tính theo hoá đơn bán hàng trừ đi các khoản sau:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu (nếu có trong hoá đơn bán hàng);

- Giá mua, tiền vận tải, bảo hiểm, thuế nhập khẩu các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết linh kiện được

nhập khẩu hoặc mua từ trong nước;

- Chi phí bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận tải sản phẩm đến nơi tiêu thụ, chi phí quảng cáo

1) *Bất khả kháng* là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của một trong các Bên, gây cản trở hoặc làm chậm trễ việc thực hiện bất cứ thoả thuận nào nêu trong Hợp đồng (Ví dụ bao gồm: chiến tranh, nổi loạn, bạo loạn, hành động phá hoại, đình công, bãi công, cháy, nổ, các tai nạn không thể tránh được, lũ lụt, bão, động đất, các hiện tượng tự nhiên không bình thường khác, các đạo luật hay quy chế của Chính phủ có sự thay đổi ...)

.....

(Một số thuật ngữ khác mà các Bên tham gia Hợp đồng thấy cần thiết phải quy định).

Điều 2. Phạm vi công nghệ

Bên giao đồng ý chuyển giao cho Bên nhận công nghệ mà Bên giao đã và đang sử dụng để sản xuất các sản phẩm phù hợp với tất cả chỉ tiêu về sản lượng, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế - kỹ thuật và bảo vệ môi trường nêu trong Phụ lục A)

Điều 3. Lãnh thổ và độc quyền

3.1. Sử dụng công nghệ và sản xuất sản phẩm.

Bên nhận được độc quyền (hoặc không độc quyền)

sử dụng công nghệ để sản xuất sản phẩm trong phạm vi lãnh thổ.

3.2. Bán sản phẩm.

Bên nhận độc quyền hoặc không độc quyền bán sản phẩm ở trong phạm vi lãnh thổ (và các thị trường khác trên thế giới).

3.3. Chuyển giao Công nghệ từ Bên nhận cho Bên thứ ba.

Bên nhận có quyền hoặc không có quyền chuyển giao công nghệ cho Bên thứ ba trong phạm vi lãnh thổ phụ thuộc vào quy định của Điều 12 trong Hợp đồng này.

3.4. Li-xăng các đối tượng Sở hữu công nghiệp (là công nghệ được cấp Văn bằng bảo hộ)

Bên giao cấp li-xăng cho Bên nhận sử dụng độc quyền hoặc không độc quyền quyền sử dụng đối tượng Sở hữu công nghiệp trong phạm vi lãnh thổ ...

Điều 4. Cung cấp tài liệu, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật

Bên giao đồng ý cung cấp mọi tài liệu, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết cho Bên nhận để sản xuất sản phẩm phù hợp với các chỉ tiêu kỹ thuật đã nêu ở Phụ lục A và phù hợp với tiến độ nêu tại khoản 4.4 dưới đây.

4.1. Tài liệu

4.1.1. Phạm vi của tài liệu, bao gồm:

- a) Bản vẽ, sơ đồ và thiết kế kỹ thuật cho sản xuất và lắp đặt;
- b) Các chỉ tiêu kỹ thuật;
- c) Danh mục nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng;
- d) Bảng tính toán tổng hợp (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng, lao động...);
- đ) Quy trình và số liệu cho kiểm tra và thử nghiệm, quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- e) Quy trình sản xuất và lắp ráp;
- g) Cẩm nang hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng trang thiết bị;
- h) Phần mềm máy tính;
- i) Công thức và biểu đồ;
- j) Những tài liệu cần thiết khác.

4.1.2. Hình thức tài liệu: Tài liệu phải đầy đủ, chính xác, rõ ràng. Ngôn ngữ của tài liệu được viết bằng tiếng.... (tên ngôn ngữ). Đơn vị đo lường ghi theo hệ mét.

4.1.3. Những sai sót (nếu có) trong tài liệu: Bất cứ sai sót nào trong tài liệu phải được Bên giao sửa chữa không chậm trễ bằng cách bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh hay bằng bất cứ phương thức thích hợp nào khác.

4.1.4. Sai sót trong phần mềm của máy tính: Nếu phần mềm máy tính bị hỏng bởi lỗi của Bên giao trong

thời hạn của Hợp đồng, thì Bên giao sẽ thay thế ngay lập tức, Bên nhận không phải chịu phí tổn.

4.1.5. Những thay đổi trong tài liệu: Nếu có bất kỳ sự cải tiến, nâng cao, sửa đổi, bổ sung, hay những thay đổi khác trong quá trình thực hiện Hợp đồng đối với tài liệu thuộc Hợp đồng này thì Bên giao sẽ cung cấp ngay cho Bên nhận.

4.2. Đào tạo:

4.2.1. Phạm vi đào tạo: Bên giao đồng ý đào tạo nhân sự cho Bên nhận về các nội dung công nghệ cần thiết để sản xuất sản phẩm phù hợp với các chỉ tiêu nêu tại Phụ lục A)

4.2.2. Chương trình đào tạo:

Các Bên thoả thuận:

- a) Nội dung đào tạo.....;
- b) Thủ tục kiểm tra thích hợp để xác định rằng chương trình đào tạo đã được hoàn thành, bao gồm (nhưng không giới hạn) việc kiểm tra, tiêu chuẩn để xác định rằng người đào tạo đã thực hiện tốt chương trình, tỷ lệ người được đào tạo đáp ứng được các tiêu chuẩn này trước khi việc đào tạo được coi là kết thúc;
- c) Ngày bắt đầu, ngày kết thúc đào tạo..., thời gian đào tạo
- d) Nơi đào tạo
- đ) Số người được đào tạo
- e) Trình độ chuyên môn của những người được đào tạo.....;

g) Thủ tục để thay thế những người được đào tạo khi thấy không thích hợp trong quá trình đào tạo;

h) Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của kỹ thuật viên;

i) Thủ tục thay thế Kỹ thuật viên của Bên giao khi không thích hợp với yêu cầu đào tạo...

4.2.3. Việc thay thế Kỹ thuật viên: Việc thay thế bất cứ Kỹ thuật viên nào đã được hai Bên nhất trí chọn bằng một người khác phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bên nhận.

4.2.4. Ngôn ngữ đào tạo: Ngôn ngữ dùng trong đào tạo sẽ là tiếng... (ngôn ngữ). Bên giao cam kết cung cấp các tài liệu cần thiết phục vụ cho việc đào tạo bằng tiếng ... (ngôn ngữ).

4.2.5. Chi phí đào tạo (nếu có): Chi phí đào tạo do Bênchịu. Chi phí được tính theo giờ giảng dạy của Kỹ thuật viên. Thù lao của Kỹ thuật viên cấp cao là... (số tiền).... (loại tiền) một giờ và thù lao của kỹ thuật viên cấp thấp là... (số tiền).... (loại tiền) một giờ. Chi phí cho đào tạo được tính theo hóa đơn hàng tháng và được thanh toán trong vòng... (số ngày) kể từ khi nhận hoá đơn.

4.2.6. Các chi phí đi lại, ăn ở và các phí tổn khác cho học viên do Bênchịu.

4.2.7. Kết thúc đào tạo: Vào cuối kỳ đào tạo, Bên giao và Bên nhận sẽ tổ chức kiểm tra đối với từng học

viên và cấp Giấy chứng nhận cho từng học viên. Nếu số lượng học viên đáp ứng được các tiêu chuẩn đặt ra đã đạt được tỷ lệ thoả thuận (%) thì việc đào tạo được coi là thành công và kết thúc. Mẫu Giấy chứng nhận được nêu tại Phụ lục B)

4.2.8. Không thành công trong đào tạo: Nếu vào cuối kỳ đào tạo (%) học viên không đạt tiêu chuẩn đã đặt ra thì Bên nhận có quyền yêu cầu tổ chức đào tạo thêm trong một khoảng thời gian hợp lý. Mỗi Bên chịu phần phí tổn của mình cho việc đào tạo thêm, trừ khi có sự thoả thuận khác.

4.3. Hỗ trợ kỹ thuật.

4.3.1. Hỗ trợ kỹ thuật trước khi bắt đầu sản xuất: Trong giai đoạn trước khi bắt đầu sản xuất Bên giao sẽ giúp Bên nhận như sau:

- Gửi... Kỹ thuật viên trong... ngày làm việc sang hướng dẫn thiết kế, bố trí dây chuyền sản xuất, lắp đặt thiết bị...

(Trường hợp Bên nhận mua dây chuyền thiết bị mà giá thiết bị đã bao gồm cả chi phí lắp đặt, vận hành thử... thì trong Hợp đồng không có mục này).

4.3.2. Hỗ trợ kỹ thuật khi bắt đầu sản xuất: Từ khi bắt đầu sản xuất và cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức (nêu tại Mục 4.5 dưới đây), Bên giao đồng ý cung cấp... Kỹ thuật viên có trình độ thích ứng cho Bên nhận, với số ngày..... để tư

vấn, hướng dẫn, giúp đỡ và hỗ trợ Bên nhận những điều cần thiết, nhằm đảm bảo sản xuất sản phẩm đúng với chỉ tiêu kỹ thuật nêu tại Phụ lục A)

4.3.3. Hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình sản xuất chính thức: Theo yêu cầu của Bên nhận, Bên giao đồng ý cung cấp ngay lập tức sự hỗ trợ kỹ thuật vào bất cứ lúc nào trong quá trình thực hiện Hợp đồng bằng cách gửi các Kỹ thuật viên thích hợp tới nơi sản xuất hay bằng bất cứ phương tiện khác thích hợp với tình hình diễn ra lúc đó.

4.3.4. Yêu cầu đối với Kỹ thuật viên: tất cả các Kỹ thuật viên mà Bên giao cung cấp cho Bên nhận để hỗ trợ kỹ thuật phải có trình độ phù hợp, có kinh nghiệm thích hợp và sức khỏe tốt. Trong khi ở Việt Nam các Kỹ thuật viên phải chấp hành đúng luật lệ hiện hành.

Nếu Bên nhận yêu cầu, Bên giao phải gửi một bản lý lịch đầy đủ của từng Kỹ thuật viên cho Bên nhận trước khi quyết định cử Kỹ thuật viên sang hỗ trợ kỹ thuật cho Bên nhận. Bên nhận có quyền, với lý do chính đáng, yêu cầu Bên giao thay thế một hoặc một số Kỹ thuật viên bằng một hoặc một số Kỹ thuật viên khác.

4.3.5. Thay thế các Kỹ thuật viên: trong quá trình hỗ trợ kỹ thuật, nếu Kỹ thuật viên nào không đáp ứng yêu cầu do thiếu trình độ, thiếu khả năng, sức khỏe kém, có hành vi không tốt hay vì bất cứ lý do nào

ng nghiêm trọng đến mức vi phạm pháp luật nước sở tại, thì theo một thông báo của Bên nhận gửi cho Bên giao, Kỹ thuật viên đó sẽ được lập tức rút đi và thay thế bằng Kỹ thuật viên khác. Mọi chi phí cho sự thay đổi đó do Bên giao chịu.

4.3.6. Trách nhiệm của Bên nhận: Bên nhận cam kết xin cấp thị thực xuất, nhập cảnh, giấy phép làm việc cần thiết, giấy phép cư trú và tạo điều kiện, thu xếp chỗ ăn, ở, di lại cho Kỹ thuật viên. Bên giao (hoặc Kỹ thuật viên) chịu phí tổn về ăn ở và các dịch vụ đó.

4.3.7. Chi phí cho hỗ trợ kỹ thuật: chi phí cho hỗ trợ kỹ thuật do hai Bên thoả thuận:....

4.3.8. Không thành công trong việc hỗ trợ kỹ thuật: Bên giao phải bồi thường cho Bên nhận các chi phí, phụ phí hay mất mát xảy ra cho Bên nhận do việc Bên giao không cung cấp hỗ trợ kỹ thuật đúng thời hạn hoặc đúng các yêu cầu đã định.

4.4. Tiến độ.

4.4.1. Tiến độ thực hiện Hợp đồng: Các Bên thoả thuận về tiến độ thực hiện Hợp đồng này như sau:

a) Sau... ngày kể từ khi Hợp đồng bắt đầu có hiệu lực, Bên giao gửi những tài liệu sau:

(tài liệu) A sau... ngày;

(tài liệu) B sau... ngày;

và (v.v...)

b) Việc Đào tạo được bắt đầu và kết thúc vào ngày đã thoả thuận ở Mục 4.2.

c) Ngày cấp Giấy phép sẵn sàng sản xuất chính thức là:

4.4.2. Sự chậm trễ: nếu Bên giao không gửi đầy đủ các loại tài liệu đã thoả thuận vào đúng hay trước ngày đã quy định hoặc nếu vì những lý do có thể khắc phục được Bên giao không hoàn thành đào tạo đúng thời hạn thoả thuận, thì Bên giao phải bồi thường cho Bên nhận các thiệt hại... (loại tiền)..... (số tiền) cho mỗi ngày chậm trễ đến mức tối đa là.... (loại tiền)..... (số tiền). Nếu tổng số ngày chậm trễ vượt quá.... (ngày) vì bất cứ lý do gì thì Bên nhận có quyền huỷ bỏ Hợp đồng.

4.5. Chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức.

4.5.1. Chứng nhận: sản xuất chính thức được bắt đầu sau khi hoàn thành tốt việc sản xuất thử.... (số giờ) sử dụng công nghệ được chuyển giao theo Hợp đồng này. Kiểm tra hoàn thành sản xuất thử được tiến hành trước hoặc đúng ngày mà hai Bên thoả thuận tại khoản 4.4.1. Mục 4.4. Nếu hoàn thành tốt giai đoạn chạy thử, Bên nhận và Bên giao sẽ cùng ký vào Giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức. Mẫu của Giấy chứng nhận này được nêu tại Phụ lục C)

4.5.2. Thất bại và chậm trễ trong việc sản xuất thử: nếu sản xuất thử bị thất bại, các Bên sẽ ngay lập tức cố gắng sửa chữa mọi sai sót trong việc áp dụng công nghệ.

Nếu việc sản xuất thử, cấp Giấy chứng nhận sẵn

sàng sản xuất chính thức, hay việc lập lại quá trình sản xuất thử được thực hiện quá chậm trễ do trách nhiệm của một Bên, thì Bên kia có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại bằng số tiền là..... (số tiền)... (loại tiền).... tới mức tối đa là... (số tiền)... (loại tiền)... /ngày. Nếu tổng số ngày chậm trễ vượt quá ... (ngày) thì Bên không gây chậm trễ có quyền kết thúc Hợp đồng.

Điều 5. Giá cả

5.1. Giá thanh toán cho nội dung chuyển giao công nghệ (thường được quy định như sau):

a) Bí quyết, thông tin kỹ thuật, tài liệu (thường trả theo % Giá bán tịnh trong thời hạn Hợp đồng, tuy nhiên cũng có một số trường hợp tài liệu kỹ thuật được tính riêng theo hình thức trả gọn bằng một khoản tiền).

b) Đào tạo (thường trả gọn theo số lượng người và thời gian đi đào tạo);

c) Hỗ trợ kỹ thuật... (thường trả gọn theo số lượng Kỹ thuật viên và thời gian làm việc tại Bên nhận) .

d) Sử dụng các đối tượng Sở hữu công nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ (nếu có).....

5.2. Giá có lợi nhất (nếu hai Bên thoả thuận được trong Hợp đồng):

Bên giao cam kết rằng giá thoả thuận sẽ không cao hơn giá tính cho Bên thứ ba (có tính đến những thay đổi chung về giá trong các trường hợp có thể so sánh

được) hoặc giá sẽ được chào cho Bên thứ ba trong quá trình Hợp đồng này có hiệu lực.

Nếu Bên giao đã ký kết các Hợp đồng chuyển giao công nghệ tương tự với Bên thứ ba với giá thấp hơn giá được các Bên đã thống nhất trong Hợp đồng này thì ngay lập tức Bên giao sẽ giảm giá cho Bên nhận để tương đương với mức giá mà Bên giao đã thống nhất với Bên thứ ba và trả lại số tiền chênh lệch này cho Bên nhận.

Điều 6. Phương thức và điều kiện thanh toán.

6.1. Phương thức thanh toán (hai Bên có thể lựa chọn một trong các phương thức thanh toán sau đây):

a) Hai Bên thoả thuận đưa giá trị công nghệ được chuyển giao vào vốn góp của Bên giao công nghệ trong dự án đầu tư của Bên nhận với giá trị là..... (số tiền)..... (loại tiền) và chiếm tỷ lệ % tổng vốn đầu tư của Bên nhận;

b) Hai Bên thoả thuận: Bên nhận trả kỳ vụ theo tỷ lệ (%) Giá bán tịnh (hoặc bằng cách xác định một khoản tiền phải trả cho một đơn vị sản phẩm được tạo ra do áp dụng công nghệ được chuyển giao) đã bán.

c) Hai Bên thoả thuận: Bên nhận trả kỳ vụ theo tỷ lệ phần trăm Doanh thu thuần của sản phẩm đã bán (hoặc phần trăm lợi nhuận trước thuế của năm tài chính của Bên nhận);

d) Hai Bên thoả thuận: Bên nhận trả gọn một lần (hoặc nhiều lần) là..... (số tiền).....(loại tiền) (hoặc hàng hoá) phù hợp với tiến độ chuyển giao công nghệ và quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Hai Bên thoả thuận: Bên nhận trả theo..... (phương thức thanh toán khác hoặc kết hợp các phương thức thanh toán nêu tại các khoản a, b, c, d của Điều này).

6.2. Điều kiện thanh toán.

a) Trả kỳ vụ: ngày tính toán để trả tiền kỳ vụ là ngày cuối cùng của tháng ba, tháng sáu, tháng chín, tháng mười hai hàng năm (các Bên có thể thoả thuận khác). Kỳ hạn trả tiền kỳ vụ là ... (số) ngày kể từ sau ngày tính toán.

Thông báo về tiền trả kỳ vụ được gửi tới Bên giao trong vòng ... (số) ngày kể từ ngày tính toán bao gồm cả Giá bán tịnh, tổng cộng giá đặt hàng của mỗi đơn đặt hàng và số loại sản phẩm Bên nhận đã bán theo Hợp đồng này.

Bên nhận phải lưu giữ đầy đủ và cẩn thận các chứng từ và hồ sơ cần thiết cho việc tính toán và thẩm tra việc trả tiền kỳ vụ.

Cùng với việc thông báo, Bên nhận cho phép Bên giao, đại diện Bên giao hoặc một công ty kiểm toán độc lập do Bên giao chỉ định kiểm tra hồ sơ. Công việc kiểm tra phải thực hiện trong thời gian làm việc bình thường

và cho mục đích duy nhất là kiểm tra thông báo trả tiền kỳ vụ.

b) Trả gọn (nếu có): khoản tiền này có thể được chia ra thành một số phần để chuyển cho Bên giao theo các thời điểm như sau:

- Trong vòng 30 ngày sau khi Hợp đồng có hiệu lực.
- Nhận đầy đủ tài liệu nêu tại khoản 4.1 Điều 4 nói trên của Hợp đồng này.
- Hoàn thành chương trình đào tạo đã thoả thuận.
- Hoàn thành chạy thử kiểm tra, nghiệm thu, cấp Giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức.

6.3. Loại tiền.

Các khoản tiền trả cho đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và khoản trả khác có liên quan đến đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật theo Hợp đồng này (trừ khi được quy định khác) được thực hiện bằng ... (tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ).

Tiền trả kỳ vụ được tính bằng tiền Việt Nam. Để chuyển tiền cho Bên giao, số tiền kỳ vụ được chuyển đổi thành... (ngoại tệ) theo tỷ giá hối đoái chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6.4. Sự chậm trễ.

Nếu chậm trả tiền vì những lý do không phải là bất khả kháng, thì Bên nhận phải trả tiền lãi cho khoản tiền chậm trễ đó. Lãi suất được tính cho số ngày chậm trễ theo tỷ lệ lãi hàng năm là ... (số) % nhưng không vượt quá tỷ lệ chiết khấu của Ngân hàng Nhà nước ... (Tên nước).

Điều 7. Thuế.

Nếu Chính phủ Việt Nam có quy định về thuế hải quan, lệ phí, hay các loại thuế tương tự khác (nếu có) đối với Bên nhận cho việc hình thành, áp dụng hay thực hiện Hợp đồng này thì tất cả những loại thuế như vậy Bên nhận phải chịu.

Nếu Chính phủ Việt Nam có quy định về thuế hải quan, lệ phí hay các loại thuế tương tự khác (nếu có) đối với Bên giao cho việc hình thành, áp dụng hay thực hiện Hợp đồng này thì tất cả những loại thuế như vậy do Bên giao hay do nhân viên Bên giao chịu.

Tất cả các thuế hải quan, cước phí, thuế hay các chi phí tương tự ở bên ngoài Việt Nam là do Bên giao chịu.

Điều 8. Các cải tiến và đổi mới.

8.1. Nghiên cứu và phát triển.

Phụ thuộc vào Điều 12 của Hợp đồng này về "Giữ bí mật", Bên nhận có quyền tự do thực hiện các nghiên cứu và phát triển và cho phép các Bên thứ ba thay mặt cho mình nghiên cứu và phát triển các sản phẩm, quy trình sản xuất của Hợp đồng này.

8.2. Nghĩa vụ thông báo các cải tiến và đổi mới.

Bất cứ lúc nào trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực, một trong hai Bên tìm ra, hay bằng cách khác có được bất kỳ cải tiến hay đổi mới nào trong thiết kế hay quy trình sản xuất sản phẩm, thì Bên này phải ngay lập tức

thông báo cho Bên kia biết về cải tiến hay đổi mới đó (các Bên thoả thuận về điều kiện chuyển giao công nghệ các cải tiến, đổi mới).

8.3. Chi phí chuyển giao các cải tiến và đổi mới.

Bên nhận không phải trả tiền cho việc chuyển giao cải tiến và đổi mới (của Bên giao). Tuy nhiên, Bên nhận phải thanh toán các phí tổn thực tế nảy sinh cho việc chuẩn bị tài liệu, đào tạo hay hỗ trợ kỹ thuật.

8.4. Đăng ký Sở hữu công nghiệp đối với bí quyết mới:

Bên.... có quyền đăng ký Sở hữu công nghiệp đối với bí quyết mới do Bên tạo ra

Điều 9. Sự bảo đảm và bảo hành

9.1. Bảo đảm công nghệ.

Bên giao đảm bảo rằng công nghệ được chuyển giao phù hợp với việc sản xuất sản phẩm, các tài liệu, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật phù hợp với việc chuyển giao công nghệ.

9.2. Thủ tục trong trường hợp công nghệ có sai sót.

Nếu công nghệ, mặc dù được Bên nhận thực hiện đầy đủ và đúng với chỉ dẫn của Bên giao, dẫn tới việc sản xuất ra những sản phẩm khác biệt so với các chỉ tiêu nêu tại Phụ lục A, thì Bên giao phải ngay lập tức:

- a) Xác minh nguyên nhân gây ra sai sót đó;
- b) Tiến hành những thay đổi cần thiết về công nghệ

để sản xuất ra đúng các sản phẩm đã được quy định;

c) Thông báo cho Bên nhận những thay đổi đó;

d) Cung cấp bổ sung tài liệu, đào tạo hay hỗ trợ kỹ thuật cần thiết. Bên nhận sẽ không phải trả tiền cho việc cung cấp bổ sung này.

9.3. Đảm bảo về chi phí: tất cả chi phí, mất mát hay thiệt hại của Bên nhận do sai sót về công nghệ của Bên giao gây ra sẽ được Bên giao đền bù.

9.4. Để đảm bảo duy trì và phát triển uy tín nhãn hiệu hàng hoá của Bên giao công nghệ, Bên giao có quyền kiểm tra định kỳ chất lượng sản phẩm hàng hoá do Bên nhận sản xuất ra. Nếu Bên nhận không áp dụng đầy đủ và không theo đúng chỉ dẫn của Bên giao, chất lượng sản phẩm không đạt được như nêu tại Phụ lục A, Bên giao công nghệ có quyền yêu cầu Bên nhận đình chỉ sản xuất, thu hồi các sản phẩm không đảm bảo chất lượng, khắc phục các sai sót. Bên nhận phải chịu các phí tổn, mất mát do thiệt hại gây ra và chi phí khắc phục các sai sót đó.

9.5. Bảo hành: Bên giao bảo hành các nội dung công nghệ được chuyển giao (kể cả đối với chất lượng máy móc, thiết bị do Bên giao cung cấp) trong thời hạn..... kể từ ngày sản xuất chính thức.

Điều 10. Bảo vệ môi trường và ngăn chặn các hậu quả có hại.

Bên giao cam kết thông báo đầy đủ và rõ ràng cho

Bên nhận tất cả thông tin mà Bên giao biết về những hậu quả có thể xảy ra đối với môi trường, môi sinh và người lao động do việc sử dụng công nghệ; ngoài ra, khi có bất kỳ thông tin mới nào về môi trường hoặc hậu quả có hại thì Bên giao sẽ thông báo ngay, đầy đủ, rõ ràng cho Bên nhận.

Bên giao cam kết công nghệ được chuyển giao phù hợp với việc sản xuất các sản phẩm đạt các chỉ tiêu về môi trường và an toàn lao động theo các văn bản pháp luật hiện hành của Chính phủ Việt Nam. Nếu việc sản xuất các sản phẩm tại Bên nhận theo đúng công nghệ của Bên giao bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phán quyết là có gây tác hại đến môi trường và vì thế mà Bên nhận phải chịu thiệt hại thì Bên giao sẽ:

- Ngay lập tức tiến hành việc tìm hiểu và khắc phục các sai sót của công nghệ được chuyển giao và thông báo cho Bên nhận về các sai sót đó cũng như chỉ dẫn cho Bên nhận để khắc phục các sai sót đó.

- Chịu mọi trách nhiệm về việc bồi hoàn cho Bên nhận đối với các thiệt hại trực tiếp và các khoản bồi thường khác mà Bên nhận phải trả do sự việc đó.

Bên giao cam kết thông báo cho Bên nhận biết đầy đủ và rõ ràng tất cả thông tin mà Bên giao biết về việc ngăn cấm hay hạn chế việc sản xuất sản phẩm theo công nghệ được chuyển giao ở bất cứ nước nào, vào bất cứ thời điểm nào.

Điều 11. Về vi phạm Quyền sở hữu công nghiệp của Bên thứ ba

Bên giao cam kết rằng công nghệ của mình không vi phạm Quyền sở hữu công nghiệp của bất cứ Bên thứ ba nào tại Việt Nam .

Tuy nhiên, nếu có một Bên thứ ba tuyên bố rằng việc sử dụng công nghệ của Bên nhận là vi phạm Quyền sở hữu công nghiệp và có biện pháp chống lại Bên nhận, thì Bên nhận lập tức thông báo cho Bên giao. Bên giao chịu trách nhiệm bảo đảm cho Bên nhận được sử dụng công nghệ được chuyển giao trong thời hạn Hợp đồng và cả sau thời hạn Hợp đồng. Bên nhận sẽ hỗ trợ Bên giao ở mức độ cần thiết để bảo vệ việc sử dụng công nghệ, nhưng không phải thanh toán cho những chi phí nảy sinh.

Trong trường hợp xác minh được là có sự vi phạm Quyền sở hữu công nghiệp thì Bên giao đền bù và bồi hoàn cho Bên nhận những chi phí bảo vệ nói trên cũng như bất kỳ khoản bồi thường thiệt hại hay chi phí nào mà toà án phán quyết Bên nhận phải chịu.

Điều 12. Giữ bí mật

Từng Bên nhất trí và cam kết với Bên kia rằng trong thời hạn của Hợp đồng đã được đăng ký cho dù Hợp đồng kết thúc hoặc chấm dứt sớm hơn thời hạn Hợp đồng đã được thoả thuận và đăng ký sẽ không tiết

lộ, dù là vô tình hay cố ý, về bất kỳ thông tin công nghệ nào (bao gồm: bí quyết công nghệ, bí mật thương mại, kiến thức kỹ thuật, mẫu mã, công thức, quy trình, phương pháp và bất kỳ thông tin nào khác có giá trị thương mại) nhận được từ Bên kia, trừ khi có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia. Sự thoả thuận này sẽ không bị bác bỏ nếu không có lý do chính đáng.

Tuy nhiên, điều này không áp dụng đối với các thông tin mà Bên nhận đã biết được trước thời điểm chuyển giao công nghệ, cũng như đối với các thông tin công nghệ đã hoặc đang trở thành phổ biến rộng rãi không do vi phạm Hợp đồng này hoặc Bên nhận có được một cách hợp pháp từ các Bên thứ ba không hạn chế bảo mật. Đồng thời, trong chừng mực cần thiết để thực hiện mục tiêu của Hợp đồng này, Bên nhận được phép tiết lộ cho các nhân viên của mình hoặc người khác những thông tin công nghệ cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của mình như sản xuất, sử dụng, bán hay thay đổi sản phẩm với điều kiện là trước khi tiết lộ thông tin như vậy, Bên nhận phải thông báo cho nhân viên liên quan biết về nghĩa vụ bảo mật theo Hợp đồng này và phải bảo đảm sao cho các nhân viên đó thực hiện nghĩa vụ bảo mật trong mọi thời điểm.

Trong bất kỳ trường hợp nào, Bên giao không được để lộ ra cho bất kỳ Bên thứ ba về thông tin bí mật mà Bên nhận đã chuyển cho Bên giao có liên quan đến Hợp đồng này.

Điều 13. Bất khả kháng

Nếu một trong hai Bên bị ngăn cản hay chậm trễ trong việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này vì những lý do bất khả kháng đã nêu tại khoản m Điều 1 của Hợp đồng này, thì Bên đó không bị coi là có lỗi và Bên kia sẽ không được nhận một sự bồi thường nào.

Tuy nhiên, nếu sự ngăn cản hay chậm trễ vượt quá ... (số) ngày thì Bên không gây ngăn cản hay chậm trễ có quyền huỷ bỏ Hợp đồng.

Điều 14. Hiệu lực của Hợp đồng

a) Thời điểm Hợp đồng có hiệu lực do hai Bên thoả thuận (đối với Hợp đồng mà pháp luật không quy định phải đăng ký) hoặc:

b) Hợp đồng có hiệu lực kể từ khi hai Bên ký kết và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký (đối với Hợp đồng mà pháp luật quy định là phải đăng ký mới có hiệu lực).

Các Bên có nghĩa vụ thông báo cho nhau biết ngay lập tức về việc nhận được xác nhận đăng ký của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 15. Thời hạn, việc gia hạn và kết thúc Hợp đồng

15.1. Thời hạn của Hợp đồng.

Thời hạn của Hợp đồng là ... (số) năm kể từ ngày Hợp đồng bắt đầu có hiệu lực.

15.2. Kết thúc và gia hạn Hợp đồng.

Vào cuối thời hạn này, Hợp đồng sẽ kết thúc trừ khi hai Bên cùng đồng ý gia hạn và được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu Hợp đồng thuộc diện phải đăng ký).

Sau khi Hợp đồng kết thúc, Bên nhận tiếp tục được sử dụng công nghệ không phải trả tiền trừ khi... (hai Bên có thoả thuận khác).

15.3. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng hết thời hạn theo quy định trong Hợp đồng.

b) Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn theo sự thoả thuận bằng văn bản giữa các Bên.

c) Xảy ra những trường hợp bất khả kháng và các Bên thoả thuận chấm dứt Hợp đồng.

d) Hợp đồng bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền huỷ bỏ, đình chỉ do vi phạm pháp luật:

đ) Khi một Bên thừa nhận vi phạm Hợp đồng hoặc có kết luận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Hợp đồng thì Bên bị vi phạm có quyền đơn phương đình chỉ việc thực hiện Hợp đồng đó (Bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại do việc vi phạm Hợp đồng gây ra).

Điều 16. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ

Không một quyền và nghĩa vụ nào trong Hợp đồng, cũng như bản thân toàn bộ hay một phần Hợp đồng có thể chuyển nhượng lại hay chuyển giao bởi một Bên cho một Bên thứ ba mà không có văn bản chấp thuận của Bên kia (và phải được xác nhận đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với Hợp đồng pháp luật quy định phải đăng ký).

Điều 17. Các thông báo

17.1. Bất kỳ một thông báo nào được đưa ra theo Hợp đồng này sẽ được gửi theo hình thức gửi bảo đảm bằng văn bản qua đường hàng không hoặc bằng dịch vụ chuyển phát nhanh hoặc bằng điện tín hoặc telefax được xác nhận bằng thông báo chuyển fax cho Bên kia theo số fax hay địa chỉ đã được thông báo.

17.2. Bất kỳ thông báo nào được chuyển đi được coi là đã có hiệu lực sau ngày kể từ ngày đóng dấu bưu điện trong trường hợp gửi thư hàng không sau ngày làm việc kể từ ngày chuyển bằng điện tín hoặc telefax và ngày làm việc kể từ ngày gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh.

17.3. Các thông báo phải được gửi tới các địa chỉ thích hợp của từng Bên như sau:

Bên giao: (Tên).....
 Địa chỉ:.....

Số điện thoại:
Số fax:
Bên nhận: (Tên)
Địa chỉ:
Số điện thoại:
Số fax:

Mỗi Bên thông báo ngay cho Bên kia nếu thay đổi địa chỉ

Điều 18. Về việc không có hiệu lực từng phần

Nếu một hoặc một số điều khoản của Hợp đồng này không có hiệu lực hay trở thành không có hiệu lực, các điều khoản còn lại vẫn không bị ảnh hưởng.

Nếu có điều khoản nào đó không có hiệu lực hay mất hiệu lực, thì các Bên có trách nhiệm thay thế điều khoản đó bằng điều khoản mới có hiệu lực và đáp ứng được mục đích ban đầu của điều khoản đã mất hiệu lực.

Nếu các Bên không thể thoả thuận nội dung của điều khoản mới trong vòng tháng kể từ khi đàm phán thì bất kỳ Bên nào, tùy theo sự lựa chọn của mình, có thể chấm dứt toàn bộ Hợp đồng này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên kia.

Điều 19. Thoả thuận toàn bộ và sửa đổi

19.1. Thoả thuận toàn bộ.

Hợp đồng này tạo ra sự thoả thuận và hiểu biết đầy

đủ giữa hai Bên đối với việc chuyển giao công nghệ. Bất kỳ thoả thuận nào không được thể hiện trong Hợp đồng này đều không có giá trị pháp lý.

19.2. Sửa đổi.

Nếu các Bên đồng ý sửa đổi hay bổ sung Hợp đồng này thì việc sửa đổi hay bổ sung phải được thể hiện bằng văn bản được hai bên cùng ký và chỉ có hiệu lực khi được xác nhận đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với Hợp đồng mà pháp luật quy định phải được xác nhận đăng ký).

Điều 20. Ngôn ngữ

20.1. Ngôn ngữ của Hợp đồng.

a) Hợp đồng này được soạn thảo bằng hai thứ tiếng là tiếng Việt và tiếng... (ngôn ngữ do hai Bên thoả thuận - nếu có). Văn bản bằng hai thứ tiếng có giá trị pháp lý ngang nhau.

b) Các Hợp đồng đã được ký, mỗi Bên giữ bản và gửi cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền bản bằng cả hai thứ tiếng.

20.2. Ngôn ngữ của thư từ và các thông tin khác.

Ngôn ngữ cho thư từ giao dịch và tất cả các thông tin khác giữa hai bên là... (ngôn ngữ do hai Bên thoả thuận nếu Hợp đồng có yếu tố nước ngoài).

Điều 21. Luật áp dụng

Hợp đồng này và tất cả các vấn đề có liên quan tới

việc soạn thảo Hợp đồng, hiệu lực của Hợp đồng và thực hiện Hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam (trong trường hợp Hợp đồng có yếu tố nước ngoài và pháp luật Việt Nam không điều chỉnh một đối tượng cụ thể nào đó thì Luật.....sẽ điều chỉnh).

Điều 22. Giải quyết tranh chấp

22.1. Cách giải quyết.

Bất cứ tranh chấp, tranh luận hay các phát sinh xuất phát hoặc có liên quan tới việc hình thành, tính hiệu lực, sự hiểu biết, việc thực hiện, việc vi phạm hay huỷ bỏ Hợp đồng này được giải quyết trước hết thông qua thương lượng và hoà giải giữa hai Bên. Trong trường hợp không hoà giải được, các Bên tranh chấp có thể lựa chọn sự xét xử của Trọng tài (hoặc Toà án xét xử).

Trong trường hợp Hợp đồng có yếu tố nước ngoài, các Bên có thể lựa chọn sự xét xử của Trọng tài phù hợp với luật phân xử của Ủy ban của Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế, (hoặc có thể lựa chọn:

- + Hội đồng Trọng tài quốc tế bên cạnh Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (hoặc Trọng tài một nước thứ ba).

- + Một Hội đồng Trọng tài do các Bên thoả thuận thành lập....)

22.2. Địa điểm và ngôn ngữ Trọng tài phân xử:

+ Địa điểm phán xử của Trọng tài sẽ ở (tên thành phố).

+ Ngôn ngữ Trọng tài phán xử sẽ là (tên ngôn ngữ).

22.3. Số lượng Trọng tài:

22.4. Quyết định của Trọng tài là quyết định cuối cùng và bắt buộc đối với các Bên, các Bên đồng ý sẽ tuân thủ quyết định của Trọng tài, trừ khi có quyết định khác của Trọng tài, chi phí Trọng tài sẽ do Bên thua chịu.

22.5. Các tranh chấp về Hợp đồng, dù là đang được các Bên bàn bạc hay đang được Trọng tài giải quyết cũng không miễn trừ cho các Bên khỏi việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của họ theo các điều khoản không tranh chấp của Hợp đồng.

Điều 23. Điều khoản thi hành

Các bên đã ký Hợp đồng tại..... vào ngày..... tháng... năm..... để thực hiện Hợp đồng một cách hợp pháp.

Bên giao công nghệ (*)	Bên nhận công nghệ (*)
(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)	(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)

Phụ lục A
(của mẫu Hợp đồng)

Tên sản phẩm, chỉ tiêu chất lượng sản phẩm và quy trình sản xuất.

1. Tên sản phẩm, các đặc tính kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

2. Năng lực sản xuất của công nghệ:

3. Quy trình sản xuất, chỉ tiêu tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu, năng lượng. Tỷ lệ phế phẩm và hiệu quả kinh tế - kỹ thuật ...

4. Thành phần, khối lượng chất thải (rắn, lỏng, khí).

Phụ lục B
(của mẫu Hợp đồng)

Bên giao
(Tên)

Bên nhận
(Tên)

Giấy chứng nhận kết quả đào tạo

Căn cứ Hợp đồng..... (tên Hợp đồng chuyển giao công nghệ) giữa... (tên Bên giao) và... (tên Bên nhận) ký ngày..... tháng..... năm..... và Xác nhận đăng ký số ... ngàythángnăm....

của (Tên cơ quan xác nhận đăng ký)

Chứng nhận Ông (Bà).....

đã hoàn thành chương trình đào tạo về.....
(chuyên môn đào tạo) từ ngày tháng.... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm..... tại (địa điểm đào tạo).

....., ngày..... tháng..... năm.....

Bên giao (*)

(Chữ ký, tên, chức vụ người
ký và đóng dấu)

Bên nhận (*)

(Chữ ký, tên, chức vụ
người ký và đóng dấu)

Phụ lục C
(của mẫu Hợp đồng)

Bên giao (Tên)	Bên nhận (Tên)
Giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức	
Căn cứ Hợp đồng..... (tên Hợp đồng chuyển giao công nghệ) giữa... (tên Bên giao) và ... (tên Bên nhận) ký ngày... tháng.... năm và xác nhận đăng ký số..... ngày..... tháng năm của (Tên cơ quan xác nhận đăng ký). Chúng nhận rằng từ ngày.... tháng... năm Bên nhận đã đủ khả năng sẵn sàng sản xuất chính thức các sản phẩm phù hợp với chỉ tiêu nêu tại Phụ lục của Hợp đồng nói trên. , ngày..... tháng.... năm.....	
Bên giao (*) <i>(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)</i>	Bên nhận (*) <i>(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)</i>

(*) Nếu là Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước giữa hai tổ chức thì hai Bên phải ký, đóng dấu. Nếu là Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam thì Bên nhận phải đóng dấu, trong trường hợp Bên giao không có điều kiện đóng dấu thì

Hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký phải có Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của người ký là đại diện Bên giao. Nếu là Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài thì Bên giao phải ký đóng dấu và trong trường hợp Bên nhận không có điều kiện đóng dấu thì Hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký phải có Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của người ký là đại diện Bên nhận.

Ghi chú: một số lưu ý khi sử dụng bản mẫu Hợp đồng này.

1. Đây là một mẫu Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam để tham khảo cho việc soạn thảo các Hợp đồng chuyển giao công nghệ. Tùy theo loại Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước, chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam hay chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài và nội dung công nghệ được chuyển giao mà các Bên có thể điều chỉnh, bổ sung nội dung Hợp đồng cho phù hợp.

2. Trong mẫu Hợp đồng, một số thuật ngữ để trong ngoặc đơn để gợi ý cho việc soạn thảo Hợp đồng cụ thể.

II. QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 127/2004/NĐ-CP NGÀY 31-5-2004 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính
trong hoạt động khoa học và công nghệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại Chương II của Nghị định này là những hành vi của cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là cá nhân, tổ chức) cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước trong hoạt động khoa học và công nghệ mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, an toàn và kiểm soát bức xạ có liên quan đến lĩnh vực khoa học và công nghệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo các quy định tại các Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan về xử phạt vi phạm hành chính.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ trong phạm vi lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này như cá nhân, tổ chức Việt Nam. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ khi có hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này.

2. Mọi vi phạm hành chính khi được phát hiện phải kịp thời đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo quy định của pháp luật.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ phải do người có thẩm quyền quy định tại Điều 21 của Nghị định này tiến hành theo đúng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

4. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần; một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt từng hành vi vi phạm; nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

5. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định hình thức, mức xử phạt và các biện pháp xử lý thích hợp theo quy định của Nghị định này.

6. Không xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính đối với cá nhân vi phạm trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Điều 4. Tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng

1. Những tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ:

a) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của vi phạm hoặc tự nguyện

khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;

b) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi;

c) Cá nhân vi phạm hành chính trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra;

d) Vi phạm do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất và tinh thần;

đ) Cá nhân vi phạm là phụ nữ có thai, người già yếu, người có bệnh hoặc tàn tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

e) Vi phạm vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra;

g) Vi phạm do tình trạng lạc hậu.

2. Những tình tiết sau đây là tình tiết tăng nặng:

a) Vi phạm có tổ chức;

b) Vi phạm nhiều lần trong cùng lĩnh vực hoặc tái phạm trong cùng lĩnh vực;

c) Xúi giục, lôi kéo người chưa thành niên vi phạm, ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần vi phạm;

d) Vi phạm trong tình trạng say do dùng rượu, bia hoặc các chất kích thích khác;

đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm;

e) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, hoàn cảnh thiên tai hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để vi phạm;

g) Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính;

h) Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;

i) Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm hành chính.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt và thời hạn được coi như chưa bị xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ là một năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện. Thời hiệu là hai năm đối với các hành vi vi phạm liên quan đến tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ. Nếu quá thời hạn nói trên thì không xử phạt, nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định này.

2. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa vụ án vi phạm pháp luật ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt hành chính; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có

thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này mà cá nhân, tổ chức lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính mới trong hoạt động khoa học và công nghệ hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

4. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ nếu quá một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về khoa học và công nghệ.

Điều 6. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động khoa học và công nghệ

1. Hình thức xử phạt chính: đối với mỗi vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, cá nhân, tổ chức phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây: cảnh cáo hoặc phạt tiền.

a) Phạt cảnh cáo: áp dụng đối với những vi phạm hành chính nhỏ, lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa

thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện.

b) Phạt tiền: căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, người có thẩm quyền quyết định mức phạt tiền trong khung phạt đã quy định.

Khi phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu cộng mức tối đa.

Vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm dưới mức tối thiểu của khung tiền phạt đã quy định.

Vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt đã quy định.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;

c) Buộc tiêu hủy sản phẩm khoa học và công nghệ là sản phẩm độc hại hoặc gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng;

d) Buộc hoàn trả kinh phí chiếm dụng hoặc sử dụng sai mục đích;

đ) Buộc cải chính công khai trên phương tiện thông tin đại chúng Trung ương hoặc địa phương;

e) Buộc đăng ký và giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Chương II

CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 7. Hành vi hoạt động khoa học và công nghệ trái đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường và sức khỏe con người, làm lây lan dịch bệnh, gây hại cho động, thực vật; lợi dụng hoạt động khoa học để xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân

1. Hành vi hoạt động nghiên cứu khoa học trái với

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;

c) Buộc tiêu hủy sản phẩm khoa học và công nghệ là sản phẩm độc hại hoặc gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng;

d) Buộc hoàn trả kinh phí chiếm dụng hoặc sử dụng sai mục đích;

đ) Buộc cải chính công khai trên phương tiện thông tin đại chúng Trung ương hoặc địa phương;

e) Buộc đăng ký và giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Chương II

CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 7. Hành vi hoạt động khoa học và công nghệ trái đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường và sức khỏe con người, làm lây lan dịch bệnh, gây hại cho động, thực vật; lợi dụng hoạt động khoa học để xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân

1. Hành vi hoạt động nghiên cứu khoa học trái với

đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tiến hành nghiên cứu khoa học và công nghệ trái đạo đức, thuần phong mỹ tục;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 của Điều này gây hậu quả xấu cho xã hội.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động khoa học và công nghệ gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường và sức khỏe con người, làm lây lan dịch bệnh, gây hại cho động, thực vật.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hoạt động khoa học để xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ từ 12 tháng đến 24 tháng đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều này.

5. Các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 của Điều này;

b) Buộc tiêu hủy sản phẩm khoa học và công nghệ

là sản phẩm độc hại hoặc gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 của Điều này.

Điều 8. Hành vi chiếm đoạt kết quả hoạt động khoa học và công nghệ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chiếm đoạt kết quả hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 của Điều này gây hậu quả xấu về tinh thần và vật chất cho cá nhân, tổ chức khác.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ từ 12 tháng đến 18 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc cải chính công khai trên phương tiện thông tin đại chúng trung ương hoặc địa phương đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này.

Điều 9. Hành vi vi phạm về chuyển giao, chuyển nhượng, cung cấp thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng

đối với hành vi chuyển giao, chuyển nhượng, cung cấp thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ do cá nhân, tổ chức tạo ra trái quy định tại các văn bản quản lý nhà nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 của Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm đã thu lợi về vật chất.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ từ 12 tháng đến 18 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và đến 24 tháng đối hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 của Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này gây ra.

Điều 10. Hành vi gian lận, giả mạo trong hoạt động khoa học và công nghệ

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi gian lận, giả mạo để được khen thưởng, giao nhiệm vụ, tuyển chọn và trong khi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi gian lận, giả mạo để được hưởng chính

sách ưu đãi về tài chính, tín dụng, đất đai và các ưu đãi khác theo quy định trong hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc hoàn trả kinh phí chiếm dụng hoặc sử dụng sai mục đích đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này.

Điều 11. Hành vi vi phạm quy định về bí mật trong hoạt động khoa học và công nghệ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đầy đủ các quy định của pháp luật khi công bố, phổ biến, lưu hành các sáng chế và giải pháp hữu ích có nội dung thuộc bí mật nhà nước.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ tư liệu, kết quả hoạt động khoa học và công nghệ thuộc danh mục bí mật nhà nước mà mình biết nhằm mục đích vụ lợi hoặc không vụ lợi nhưng gây thiệt hại về vật chất và tinh thần cho cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu của tư liệu, kết quả hoạt động khoa học và công nghệ đó.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về công bố, phổ biến, lưu hành các sáng chế và giải pháp hữu ích có nội dung thuộc bí mật nhà nước, chuyển tài liệu khoa học và công nghệ, mẫu vật nghiên cứu có nội

dung thuộc bí mật nhà nước ra nước ngoài.

Điều 12. Hành vi cản trở bất hợp pháp hoạt động quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không xuất trình hoặc xuất trình không đầy đủ các tài liệu, thông tin, số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ hoặc người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi xuất trình các tài liệu, thông tin, số liệu giả mạo cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ hoặc người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi từ chối trái quy định việc thực hiện quyết định thanh tra, kiểm tra; cản trở cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ hoặc người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về khoa học và công nghệ.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở bất hợp pháp cá nhân, tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động sáng tạo khoa học và công nghệ.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cản trở bất hợp pháp cá nhân, tổ chức

khoa học và công nghệ tham gia tuyển chọn thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thực hiện các quyền quy định tại Điều 15 và Điều 17 của Luật khoa học và Công nghệ.

Điều 13. Hành vi không đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký; không giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc đăng ký và giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 14. Hành vi vi phạm các quy định trong hoạt động của thành viên các Hội đồng khoa học và công nghệ

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm nguyên tắc hoạt động của thành viên các Hội đồng tư vấn: xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm nguyên tắc hoạt động của thành viên các Hội đồng tư vấn: xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ làm thiệt hại đến quyền và lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 15. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng, phổ biến kết quả hoạt động khoa học và công nghệ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng trái quy định; sử dụng không đúng mục đích kết quả hoạt động khoa học và công nghệ thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến, tuyên truyền, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra không bằng ngân sách nhà nước khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định nhưng có ảnh hưởng đến lợi ích và an ninh quốc gia, môi trường, sức khỏe và đời sống nhân dân.

Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký và triển khai hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng

đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không đăng ký bổ sung khi thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ;
- b) Không đăng ký bổ sung khi thay đổi trụ sở chính;
- c) Không đăng ký Văn phòng đại diện hoặc Chi nhánh nhưng vẫn treo biển và hoạt động.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo giấy tờ, tài liệu để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ khi không có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã hết hiệu lực.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ từ 12 tháng đến 18 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 3, tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ không thời hạn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 của Điều này.

Điều 17. Hành vi vi phạm các quy định về hoạt động khoa học và công nghệ của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ không đúng điều lệ được phê duyệt hoặc điều lệ không được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ không có điều lệ tổ chức hoạt động.

Điều 18. Hành vi vi phạm các quy định về liên doanh, liên kết, nhận tài trợ để hoạt động khoa học và công nghệ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ hợp tác, liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài hoặc nhận tài trợ của cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài trái quy định của pháp luật.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 19. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký, quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và ngân sách nhà nước dành cho hoạt động khoa học và công nghệ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không đăng ký hoạt động.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không đúng nội dung đã đăng ký.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trái với nội dung đã đăng ký để thu lợi bất chính.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chiếm dụng, không hoàn trả đúng thời hạn mà không có lý do chính đáng kinh phí tài trợ từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ các cấp.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ 12 tháng đến 18 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, 3 và 4 của Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc hoàn trả kinh phí chiếm dụng hoặc sử dụng sai mục đích đối với

các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và 4 của Điều này.

Điều 20. Hành vi vi phạm các quy định về đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ

Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 55 của Luật khoa học và công nghệ về đặt và tặng giải thưởng khoa học và công nghệ.

Chương III

THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC XỬ PHẠT

Điều 21. Thẩm quyền xử phạt

1. Thanh tra viên chuyên ngành khoa học và công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang thi hành công vụ có quyền áp dụng các quyền hạn được quy định tại khoản 1 Điều 38 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định này gồm:

- a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 200.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm có giá trị đến 2.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 6 của Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ có quyền áp dụng các quyền quy định tại khoản 2 Điều 38 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ do Sở Khoa học và Công nghệ cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 6 của Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ Bộ Khoa học và Công nghệ có quyền áp dụng các quyền quy định tại khoản 3 Điều 38 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Khoa học và Công nghệ cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 6 của Nghị định này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 29 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 6 của Nghị định này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 30 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị

định này và xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều ngành khác nhau gồm:

- a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ do Sở Khoa học và Công nghệ cấp;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định này.

Điều 22. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ ở địa phương mình.

2. Chánh Thanh tra và Thanh tra viên chuyên ngành khoa học và công nghệ của các cơ quan: Bộ Khoa học và Công nghệ; Sở Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động

khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của Thủ trưởng cùng cấp.

Trường hợp hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền của Chánh Thanh tra và Thanh tra viên chuyên ngành thuộc Sở Khoa học và Công nghệ thì chuyển hồ sơ vi phạm để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

3. Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện cùng lúc nhiều hành vi vi phạm hành chính, trong đó có vi phạm thuộc hoạt động khoa học và công nghệ thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 của Điều 42 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

4. Trường hợp khi xét thấy hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự cùng cấp giải quyết.

Nghiêm cấm áp dụng xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi có dấu hiệu tội phạm trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 23. Thủ tục xử phạt

1. Việc lập biên bản, quyết định xử phạt phải tuân

Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc phạt tiền và nộp tiền phạt phải tuân theo thủ tục quy định tại Điều 57 và Điều 58 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Thủ tục tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

4. Thủ tục tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ thực hiện theo Điều 60 và Điều 61 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 24. Chấp hành quyết định xử phạt

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp quy định tại Điều 65 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ mà không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thi hành phải chịu mọi chi phí cho việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Thủ tục cưỡng chế thi hành theo quy định tại Điều 66

và Điều 67 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 25. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân, tổ chức hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt của người có thẩm quyền quy định tại Điều 21 của Nghị định này. Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Điều 118 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính. Thẩm quyền và thời hạn khiếu nại, giải quyết khiếu nại theo quy định tại Luật khiếu nại, tố cáo. Việc khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính không làm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền những vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, tổ chức khác; tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ của người có thẩm quyền xử phạt. Thẩm quyền,

thời hạn và thủ tục giải quyết tố cáo theo quy định tại Luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 26. Xử lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về khoa học và công nghệ

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ mà vi phạm các quy định về xử phạt hành chính bị xử lý theo Điều 121 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 27. Xử lý vi phạm đối với người bị xử phạt vi phạm trong hoạt động khoa học và công nghệ

Người bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ nếu có hành vi vi phạm trong quá trình chấp hành quyết định xử phạt hoặc có những hành vi vi phạm khác thì bị xử lý theo Điều 122 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 29. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có

trách nhiệm quy định chi tiết và tổ chức thi hành Nghị định này.

Điều 30. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 18/2006/QĐ-BTC NGÀY 28-3-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp,
quản lý và sử dụng phí thẩm định
Hợp đồng chuyển giao công nghệ**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03-6-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06-3-2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03-6-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 11/2005/NĐ-CP ngày 02-02-2005 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01-7-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Các tổ chức, cá nhân (trong nước và nước ngoài) khi nộp hồ sơ yêu cầu đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của Nghị định 11/2005/NĐ-CP ngày 02-02-2005 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sửa đổi) phải nộp phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Mức thu phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ được quy định như sau:

1. Phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của Hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng tối đa không quá 10 (mười) triệu đồng và tối thiểu không dưới 03 (ba) triệu đồng.

2. Đối với các Hợp đồng chuyển giao công nghệ xin sửa đổi, bổ sung thì phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung

nhưng tối đa không quá 05 (năm) triệu đồng và tối thiểu không dưới 02 (hai) triệu đồng.

Điều 3. Phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Cơ quan nhà nước có chức năng thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của Nghị định số 11/2005/NĐ-CP được thu phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là cơ quan thu phí). Cơ quan thu phí được trích 50% (năm mươi phần trăm) số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thẩm định, thu phí theo nội dung chi cụ thể sau đây:

a) Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện thẩm định và thu phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định), bồi dưỡng làm thêm giờ cho cán bộ, lao động của cơ quan thu phí;

b) Chi cho công tác thẩm định, gồm:

- Chi phí kiểm tra, thẩm định công nghệ của các Hợp đồng chuyển giao công nghệ, Kiểm tra việc thực hiện chuyển giao công nghệ của các dự án;

- Chi trả tiền thù lao thuê mướn chuyên gia kiểm tra, thẩm định, viết nhận xét, đánh giá báo cáo kết quả thẩm định;

- Chi phí hội nghị, hội thảo, họp Hội đồng thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

c) Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định, thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí.... theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

d) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định, thu phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện việc thẩm định, thu phí;

đ) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thẩm định, thu phí;

e) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, thẩm định và thu phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản này.

Hàng năm, cơ quan thu phí phải quyết toán thụ chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định. Tiền phí trích cho cơ quan thu phí để trang trải chi phí cho việc thẩm định, thu phí không phản ánh vào ngân sách nhà nước.

2. Tổng số tiền phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này, số còn lại (50%) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản tương ứng, mục 042, tiểu mục 21 của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 139/1998/TTLT-BTC-BKHCNMT ngày 23-10-1998 của liên tịch Bộ Tài chính và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn chế độ thu và sử dụng phí thẩm định, lệ phí đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24-7-2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG
Thứ trưởng
TRƯƠNG CHÍ TRUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
I. Quy định về chuyển giao công nghệ	7
1. Nghị định số 11/2005/NĐ-CP ngày 02-02-2005 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sửa đổi)	7
2. Thông tư số 30/2005/TT-BKHCN ngày 30-12-2005 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2005/NĐ-CP ngày 02-02-2005 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sửa đổi)	44
II. Quy định về xử phạt vi phạm hành chính có liên quan đến chuyển giao công nghệ	113
3. Nghị định số 127/2004/NĐ-CP ngày 31-5-2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ	113
4. Quyết định số 18/2006/QĐ-BTC ngày 28-3-2006 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ	141

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRỊNH THỨC HUỲNH
Chịu trách nhiệm nội dung
LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung: PHẠM VIỆT
PHẠM MINH THÚY
Trình bày bìa: PHƯƠNG MAI
Chế bản vi tính: ĐỖ THỊ TÀI
Sửa bản in: MINH THÚY - PHƯƠNG ANH
Đọc sách mẫu: PHẠM MINH THÚY

In 700 cuốn, khổ 13 x 19 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 244-2006/CXB/30-02/NXBCTQG.
Quyết định xuất bản số: 302-QĐ/NXBCTQG, ngày 26-4-2006.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2006.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội ĐT: 9422008 Fax: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- ♦ LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
- ♦ LUẬT DOANH NGHIỆP
- ♦ LUẬT THƯƠNG MẠI
- ♦ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
- ♦ QUY ĐỊNH MỚI VỀ GIAO, BÁN KHOẢN KINH DOANH,
CHO THUÊ CÔNG TY NHÀ NƯỚC

QĐ MỚI VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ



10165698

13.000 đ/C

cn.ctqg 0

15/11/6



Giá: 13.000đ